



**NGÂN HÀNG PHƯƠNG ĐÔNG**



**BÁO CÁO  
THƯỜNG NIÊN  
2011**











## MỤC LỤC

● Giới thiệu chung	6 - 7
Sứ Mệnh - Tầm Nhìn - Giá Trị Cốt Lõi	8
Bài phát biểu của Chủ tịch HĐQT	10 - 11
Hội đồng Quản trị	12 - 13
Ban Kiểm soát	16 - 17
Ban Điều hành	18 - 19
Các sự kiện 2011	22 - 23
● Báo cáo của Tổng Giám đốc	26-29
1. Tổng quan nền kinh tế Việt Nam	26
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	27
3. Một số chỉ số tài chính chủ yếu	28
4. Phương hướng, Nhiệm vụ năm 2012	29
Thông tin chung	32
● Báo cáo của Hội đồng Quản trị	34
Báo cáo Kiểm toán độc lập	35
Bảng cân đối kế toán	36
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	39
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	40
Thuyết minh Báo cáo tài chính	44-69

Đoàn kết một lòng, cùng nhau hướng đến mục tiêu  
khẳng định vị thế trên con đường vươn tới tương lai



NGÂN HÀNG PHƯƠNG ĐÔNG









## GIỚI THIỆU CHUNG

Tên gọi	: <b>NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG</b>
Tên Tiếng Anh	: ORIENT COMMERCIAL JOINT STOCK BANK
Tên viết tắt	: OCB
Hội sở chính	: Số 45 đường Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại	: (84-8) 38 220 960 - 38 220 961.
Fax	: (84-8) 38 220 963.
Website	: <a href="http://www.ocb.com.vn">www.ocb.com.vn</a>

Giấy phép hoạt động số	: 0061/NH-GP ngày 13/04/1996 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.
Giấy CNĐKKD	: Số 059700 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.
Vốn điều lệ	: 3.000.000.000.000 đồng Việt Nam (tính đến 31/12/2011).
Mạng lưới kênh phân phối	: OCB gồm có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở Giao Dịch tại thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi hai (32) chi nhánh chính, năm mươi sáu (56) phòng giao dịch, hai (2) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tính đến 31/12/2011).
Số lượng nhân sự	: 1879 cán bộ, nhân viên (tính đến 31/12/2011).

# SỨ MỆNH - TẦM NHÌN & GIÁ TRỊ CỐT LÕI

## SỨ MỆNH

Xây dựng một tập thể cán bộ nhân viên giỏi về nghiệp vụ, năng động, hiểu rõ nhu cầu của từng đối tượng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp, trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp thiết thực, tối ưu hóa các giá trị cho khách hàng và nhà đầu tư, góp phần vào sự phát triển chung của cộng đồng và xã hội.

## TẦM NHÌN

Nỗ lực phấn đấu xây dựng Ngân hàng Phương Đông trở thành ngân hàng đa năng với cốt lõi là ngân hàng bán lẻ, đến năm 2015 là một trong 10 Ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam.

## GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Là nền tảng văn hoá của OCB, kết nối sức mạnh đoàn kết để cùng hướng tới một mục tiêu chung là sự phát triển bền vững.

- **Khách hàng là trọng tâm (Clients first!)**  
Mọi hành động đều phải hướng tới khách hàng, vì lợi ích của khách hàng và lợi ích chung của OCB.
- **Chủ động sáng tạo (Creativity)**  
Sáng tạo để thích ứng linh hoạt với môi trường luôn biến đổi, nhanh nhạy trong nắm bắt vấn đề và nhìn nhận cơ hội, hiệu quả trong hành động để mang giá trị tới khách hàng và cho OCB.
- **Tham vọng (Ambition)**  
Mong muốn vươn tới đỉnh cao, sẵn sàng đối mặt với thách thức, nỗ lực làm việc để thành công và góp sức đưa OCB lên vị thế mới.
- **Chuyên nghiệp (Professionalism)**  
Chuyên nghiệp trong thái độ cũng như trong phương thức xử lý công việc đối với khách hàng. Thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ được giao, lấy hiệu quả là thước đo, tích cực phối hợp / hỗ trợ mọi thành viên khác để hoàn thành nhiệm vụ chung.
- **Gắn kết (Belonging)**  
Tự hào là thành viên của OCB, chia sẻ các giá trị cốt lõi, bảo vệ uy tín và quảng bá hình ảnh của OCB.





**NGÂN HÀNG PHƯƠNG ĐÔNG**









## PHÁT BIỂU CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong bối cảnh tình hình kinh tế vô cùng khó khăn, hoạt động của ngành Tài chính – Ngân hàng phải đương đầu với nhiều thách thức ngày càng gia tăng, mục tiêu của Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) trong năm 2011 là giữ an toàn và ổn định, củng cố hoạt động, đầu tư phát triển.

Năm 2011 bên cạnh việc phải đối mặt để vượt qua khó khăn, OCB đã đầu tư nguồn lực, công nghệ, thương hiệu và mở rộng mạng lưới hoạt động. Nhờ đó, tuy việc thực hiện một số chỉ tiêu chưa được như mong muốn nhưng OCB đã giữ vững được sự ổn định trong hoạt động và nhất là an toàn trong thanh khoản, từ đó tạo được niềm tin của khách hàng cũng như các đối tác và của cơ quan quản lý Nhà nước.

Những kết quả mà OCB đạt được trong năm 2011, ngoài những cố gắng vượt khó của toàn thể cán bộ, nhân viên còn phải kể đến sự tín nhiệm, yêu mến của quý vị khách hàng; sự hỗ trợ nhiệt tình có hiệu quả của cơ quan quản lý Nhà nước, các địa phương cùng với sự cảm thông và ủng hộ của quý vị cổ đông. Nhân dịp này, Tôi xin thay mặt Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành xin biểu dương những nỗ lực của toàn thể cán bộ, nhân viên OCB và xin gửi đến quý vị lời cảm ơn chân thành về sự hỗ trợ trong giai đoạn đầy khó khăn vừa qua.

Bước sang năm 2012, tình hình trong nước và quốc tế được dự báo sẽ tiếp tục còn nhiều khó khăn, thách thức. Để có thể vượt qua các khó khăn và phát triển bền vững trong thời gian tới; trong năm 2012, OCB sẽ triển khai một số giải pháp lớn: hoàn chỉnh việc tái cấu trúc bộ máy để phát huy tối đa ưu điểm và hạn chế các khuyết điểm của mô hình đang áp

dụng; tiếp tục đầu tư nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng cho thời kỳ mới; tiếp tục mở rộng mạng lưới hoạt động trên địa bàn trọng điểm để vừa mở rộng quy mô vừa quảng bá thương hiệu OCB; phát huy tối đa công nghệ thông tin để quản lý và phát triển; chọn lọc thị trường và đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ kết hợp với việc đổi mới phong cách phục vụ để tăng cường tiện ích phục vụ khách hàng và tạo dựng hệ thống khách hàng thân tín; nâng cao chất lượng tín dụng, tăng cường công tác xử lý nợ xấu, nợ tồn đọng, quản lý rủi ro mọi mặt trong hoạt động nhằm tăng cường hiệu quả kinh doanh; tổ chức quản lý chi phí một cách hiệu quả bằng nhiều biện pháp nhằm tăng cường lợi nhuận cho Ngân hàng...

Thiết nghĩ hoạt động ngành ngân hàng trong năm 2012 sẽ còn nhiều khó khăn, thử thách nhưng cũng không ít cơ hội tốt để đầu tư, phát triển, do vậy, đội ngũ cán bộ, nhân viên của OCB phải ra sức học tập, đổi mới hành động và hoàn thiện chính mình nhằm: một mặt OCB sẽ gia tăng nguồn lực để phát triển, mặt khác OCB mong muốn tiếp tục nhận được sự hỗ trợ và hợp tác của quý vị khách hàng, của đối tác, của cơ quan quản lý, của các địa phương, của quý vị cổ đông để OCB vượt qua các khó khăn, thử thách của năm 2012 và tạo tiền đề phát triển cho thời gian tới.

Xin trân trọng cảm ơn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Quang Tiên

## Hội Đồng Quản Trị



**1 Ông Nguyễn Quang Tiên**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**2 Ông Trịnh Văn Tuấn**  
Phó Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng Giám Đốc

**3 Ông Huỳnh Phước Long**  
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**4 Ông Philippe Aguinier**  
Ủy viên Hội đồng Quản trị





NGÂN HÀNG PHƯƠNG ĐÔNG



5 Ông Jean – Pierre Bernard  
Ủy viên Hội đồng Quản trị

6 Ông Ngô Hà Bắc  
Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

7 Ông Tê Trí Dũng  
Ủy viên Hội đồng Quản trị

8 Ông Phan Trung  
Ủy viên Hội đồng Quản trị

## Hội Đồng Quản Trị

### Ông Nguyễn Quang Tiên

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

---

Thạc sỹ Kinh tế. Sau 21 năm giữ chức vụ Giám đốc Công ty dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) và nhiều cương vị quản trị cao cấp ở các tổ chức kinh tế khác, từ năm 2005, Ông đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị Savico. Tại Ngân hàng Phương Đông, từ năm 2001, Ông giữ chức vụ Phó Chủ tịch, và từ tháng 08/2005 đến nay là Chủ tịch Hội đồng Quản trị OCB. Đồng thời, Ông cũng đang giữ chức vụ ở các tổ chức khác: Tổng Giám đốc Tổng công ty Bến Thành; Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty TNHH Sài Gòn Ford; Ủy viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bến Thành Land. Trong quá trình công tác, Ông đã có những đóng góp quan trọng trong việc lãnh đạo xây dựng chiến lược phát triển và quản trị để đưa OCB trở thành một trong những định chế tài chính lớn mạnh tại Việt Nam. Ông đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng II, III.

### Ông Trịnh Văn Tuấn

Phó Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng Giám Đốc

---

Ông là một Doanh nhân thành công .

Tốt nghiệp thủ khoa chuyên ngành Điện tử Viễn thông Đại học Bách khoa Hà Nội vào năm 1988, ông được chuyển tiếp nghiên cứu sinh tại Đại học Bách khoa Warszawa, Cộng hòa Ba Lan.

Ông có nhiều năm kinh nghiệm hoạt động kinh doanh ở thị trường Việt Nam cũng như thị trường nước ngoài trong các lĩnh vực khác nhau từ sản xuất, thương mại, đầu tư và đặc biệt ông có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Ông là người sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán VIS và hiện đang là Chủ tịch HĐQT. Ông là thành viên sáng lập Ngân hàng Quốc Tế Việt Nam (VIB), là Chủ tịch HĐQT Ngân hàng VIB hai nhiệm kỳ, trong thời gian này VIB đã phát triển vượt bậc từ một ngân hàng nhỏ trở thành một trong năm Ngân hàng TMCP hàng đầu tại Việt Nam.

Với cương vị là Tổng giám đốc OCB từ tháng 08/2010 và được bầu giữ chức vụ Phó chủ tịch HĐQT OCB nhiệm kỳ (2011 – 2015) Ông đã và đang đóng góp quan trọng trong việc xây dựng chiến lược phát triển cũng như quản trị điều hành của OCB.

### Ông Huỳnh Phước Long

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

---

Tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế năm 1989, cử nhân tiếng Anh năm 2002. Ông công tác tại Ban Tài chính quản trị Thành ủy TP.HCM từ năm 1995 tới 2007. Từ 2007 tới nay, công tác tại Văn phòng Thành ủy TP.HCM. Trong thời gian này, Ông lại tiếp tục trau dồi kiến thức và nhận bằng Cử nhân Chính trị tại Phân viện Báo chí – Tuyên truyền vào năm 2003. Được bổ nhiệm làm Phó trưởng phòng Quản lý sản xuất kinh doanh thuộc Ban Tài chính quản trị Thành ủy TP.HCM vào năm 2004, Phó trưởng phòng Quản lý đầu tư – Kinh doanh vốn năm 2007, Trưởng phòng Quản lý đầu tư – Kinh doanh vốn năm 2009. Với kiến thức về kinh tế, chính trị, Ông đã có nhiều đóng góp quan trọng trong quá trình công tác của mình.





## **Ông Philippe Aguinier**

Ủy viên Hội đồng Quản trị

---

Ông Philippe Aguinier tốt nghiệp Trường Đại học Bách Khoa của Pháp và là tiến sĩ nghiên cứu về Viễn Đông của Đại học Paris III. Ông công tác tại Tập đoàn BNP Paribas từ 1984, nắm giữ nhiều cương vị lãnh đạo cấp cao tại Pháp và Châu Á, với gần 18 năm sống và làm việc tại các quốc gia trong khu vực với các chức vụ quan trọng: Phó Giám Đốc BNP Paribas Hong Kong, giám đốc kinh doanh Khối Thị trường tại Tokyo và Hong Kong. Giám đốc mảng Quan hệ cổ đông và thông tin tài chính của Tập đoàn BNP Paribas tại Paris; giám đốc Ngân hàng bán lẻ tại Trung Quốc. Hiện nay Ông giữ chức vụ Giám đốc Ngân hàng bán lẻ khu vực Châu Á.

## **Ông Jean – Pierre Bernard**

Ủy viên Hội đồng Quản trị

---

Được bầu là Ủy viên Hội đồng Quản trị của OCB nhiệm kỳ 2011 – 2015, Ông có gần 40 năm kinh nghiệm tại Ngân hàng BNP Paribas ở nhiều quốc gia, đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo cao cấp: Giám đốc chi nhánh Los Angeles (Mỹ); Phó Tổng Giám đốc khu vực Đông Nam Á; Giám đốc điều hành khu vực Miền Tây USA; Phó TGDĐ khu vực Bắc Mỹ phụ trách khách hàng doanh nghiệp, Giám đốc điều hành ngân hàng doanh nghiệp toàn cầu và phụ trách khu vực Châu Âu; Thành viên Ban Điều hành NH Đầu tư & doanh nghiệp toàn cầu, PTGDĐ Định chế tài chính & Doanh nghiệp kiêm phụ trách mạng lưới quốc tế. Hiện nay Ông đang giữ chức vụ Tổng giám đốc tại Singapore và giám đốc điều hành khu vực Đông Nam Á của BNP Paribas.

## **Ông Tê Trí Dũng**

Ủy viên Hội đồng Quản trị

---

Ông tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh – trường ĐH La trobe Me, Úc và cử nhân kinh tế trường Đại học Kinh Tế Tp.HCM. Hiện Ông đang là Đảng ủy viên - Phó Tổng giám đốc Tổng Công Ty Bến Thành, trước đó Ông có 4 năm trong vai trò là Giám đốc Tài Chính - phó trưởng phòng Tài chính Kế Toán Tổng công ty Bến Thành.

## **Ông Phan Trung**

Ủy viên Hội đồng Quản trị

---

Tốt nghiệp cử nhân kinh tế trường Đại Học Thương Mại Hà Nội, Ông Trung đã có 20 năm kinh nghiệm công tác và đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng ở các doanh nghiệp, tổ chức. Hiện ông là Chủ tịch HĐQT cty cổ phần đầu tư Grand Capital, đồng thời Ông còn là Tổng giám đốc công TNHH Đầu Tư An Huy. Từ năm 2009, Ông là thành viên hội đồng quản trị Bến Thành Land. Năm 2006, Ông là sáng lập viên, phó chủ tịch HĐQT cty đầu tư Romana & Spa – Phan Thiết.

## **Ông Ngô Hà Bắc**

Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

---

## Ban Kiểm Soát



1 Ông Nguyễn Văn Bá

Trưởng Ban

2 Ông Lê Minh Quốc

Phó Trưởng Ban Kiểm Soát

3 Bà Nguyễn Thị Thanh Hà

Ủy viên Ban Kiểm soát

4 Ông Bùi Sỹ Tân

Ủy viên Ban Kiểm Soát

5 Bà Đặng Thị Quý

Ủy viên Ban Kiểm Soát





## **Ông Nguyễn Văn Bá**

Trưởng Ban

---

Ông tốt nghiệp Đại học Kinh tế TP.HCM vào năm 1980 và Cao học khóa 5 Tài chính Ngân hàng – Đại học Kinh tế TP.HCM, là sĩ quan Quân đội Nhân dân Việt Nam từ năm 1982 – 1988. Sau khi chuyển ngành, Ông công tác tại Công ty Lâm Hà TP.HCM) với chức vụ Giám đốc Trung tâm thương mại; Ông còn là Ủy viên thường trực Hội đồng Quản trị từ ngày đầu tiên Ngân hàng Phương Đông được thành lập. Hiện tại, Ông còn là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty du lịch Bến Thành Non Nước; công ty cổ phần DaNa; công ty CP địa ốc Bến Thành. Ông được bầu giữ chức vụ Trưởng ban kiểm soát OCB từ tháng 06/2011. Với thời gian công tác lâu dài tại OCB, Ông đã chung vai sát cánh cùng sự hình thành, xây dựng và phát triển OCB.

## **Ông Lê Minh Quốc**

Phó Trưởng Ban Kiểm Soát

---

Là Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Trưởng Đại học Lausanne – Thụy Sĩ. Thông thạo 2 thứ tiếng Anh và Pháp, Ông đã từng đảm nhiệm những địa vị lãnh đạo tại Ngân hàng BNP Paribas tại Canada, Pháp, Singapore, Đài Loan. Là Tổng Giám đốc Ngân hàng BNP Paribas tại Việt Nam từ 2005 đến 2008. Trong cương vị Phó Tổng Giám đốc OCB từ 2008 đến nay, Ông đã giúp ích rất nhiều trong việc quản lý những kênh hoạt động then chốt của OCB và hỗ trợ mối quan hệ hợp tác chặt chẽ tốt đẹp với đối tác chiến lược nước ngoài là Ngân hàng BNP Paribas. Ông được bầu là ủy viên ban kiểm soát từ tháng 06/2011.

## **Bà Nguyễn Thị Thanh Hà**

Ủy viên Ban Kiểm soát

---

Tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế, Bà tham gia công tác tại Ngân Hàng Phương Đông từ ngày đầu thành lập (1996) với các chức vụ: TV.HĐQT Nhiệm kỳ I (1996-2001); Trưởng Ban Kiểm soát Nhiệm kỳ II, III (2001-2011), từ 6/2011 đến nay là TV-BKS. Bà có 18 năm làm Kế toán trưởng tại các DNNN (1979-1997), trong khoảng thời gian từ 1997 đến nay Bà từng giữ nhiều chức vụ quan trọng tại Cty CP TM-DV Bến Thành như PCT.HĐQT; TGĐ (8 năm); PGĐ... Ngoài ra Bà còn tham gia tại Cty CP Chứng khoán Phương Đông (ORS) từ khi thành lập 5/2007 đến 5/2011 với các chức vụ PCT.HĐQT, Trưởng Ban kiểm soát. Trong mọi nhiệm vụ, Bà luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao và hoàn thành tốt mọi công việc được giao.

## **Ông Bùi Sỹ Tân**

Ủy viên Ban Kiểm Soát

---

Tốt nghiệp thạc sỹ ngành quản trị tài chính – đại học Leeds, Vương quốc Anh, Ông có trên 10 năm công tác (từ 2001 đến nay) tại Ngân hàng Vietcom bank với các vị trí; Phó trưởng phòng đầu tư, cán bộ phòng kinh doanh ngoại tệ, phòng quản lý tín dụng. Ông được bầu là ủy viên ban kiểm soát OCB nhiệm kỳ (2011 - 2015).

## **Bà Đặng Thị Quý**

Ủy viên Ban Kiểm Soát

---

Tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Tài chính ngân hàng – Đại học Kinh Tế Tp.HCM và cử nhân Anh Văn – Đại học sư phạm Tp.HCM. Bà có trên 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng : Hiện bà đang là Phó giám đốc ngân hàng phát triển nhà – CN Tân Bình, trước đó Bà từng giữ nhiều chức vụ quan trọng ở các tổ chức tín dụng khác như: Trưởng ban tư vấn tín dụng; trưởng ban kiểm soát Ngân hàng HD bank, Trưởng ban kiểm soát khu vực phía nam Techcombank, trưởng phòng nguồn vốn tiếp thị - trưởng phòng doanh nghiệp; phó phòng tín dụng ngân hàng Công Thương . Bà được bầu là ủy viên ban kiểm soát OCB nhiệm kỳ (2011-2015).

## Ban Điều Hành



### **Ông Trịnh Văn Tuấn**

Tổng Giám Đốc

Tốt nghiệp thủ khoa chuyên ngành Điện tử Viễn thông Đại học Bách khoa Hà Nội vào năm 1988, ông được chuyển tiếp nghiên cứu sinh tại Đại học Bách khoa Warszawa, Cộng hòa Ba Lan.

Ông có nhiều năm kinh nghiệm hoạt động kinh doanh ở thị trường Việt Nam cũng như thị trường nước ngoài trong các lĩnh vực khác nhau từ sản xuất, thương mại, đầu tư và đặc biệt ông có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Ông là người sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán VIS và hiện đang là Chủ tịch HĐQT. Ông là thành viên sáng lập Ngân hàng Quốc Tế Việt Nam (VIB), là Chủ tịch HĐQT Ngân hàng VIB hai nhiệm kỳ, trong thời gian này VIB đã phát triển vượt bậc từ một ngân hàng nhỏ trở thành một trong năm Ngân hàng TMCP hàng đầu tại Việt Nam.

Với cương vị là Tổng giám đốc OCB từ tháng 08/2010 và được bầu giữ chức vụ Phó chủ tịch HĐQT OCB nhiệm kỳ (2011 - 2015) Ông đã và đang đóng góp quan trọng trong việc xây dựng chiến lược phát triển cũng như quản trị điều hành của OCB.



### **Bà Trần Thị Hải Yến**

Phó Tổng Giám đốc

Tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Hành chính và Cao cấp Chính trị, Bà giữ vai trò là Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Bí thư Đảng ủy ngay từ những ngày đầu tiên thành lập và đã có những đóng góp quan trọng trong công tác điều hành giúp cho OCB phát triển ổn định và bền vững suốt 14 năm qua. Bà được Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua toàn quốc năm 2009. Năm 2010 bà vinh dự được nhận Huân chương Lao động hạng III do Chủ tịch nước trao tặng.



## Ông Nguyễn Đình Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Là Thạc sĩ Quản Trị Kinh doanh Trường Maastricht University, Holland, Ông Nguyễn Đình Tùng được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám Đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông từ ngày 03/04/2012. Với 20 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành tài chính ngân hàng tại Việt Nam và ngoài nước, trải qua các vị trí: Phó Tổng Giám đốc, phụ trách kinh doanh Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, ngoài ra từ 5/2009- Nay còn giữ thêm chức vụ Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT Ngân hàng Mekong; Giám đốc Quốc gia Ngân hàng ING Private Banking, Singapore; Phó Tổng Giám đốc, Phụ trách Khối Khách hàng doanh nghiệp Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam; Giám đốc Chi nhánh TPHCM, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam; Phó Giám đốc Chi nhánh TP.HCM Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam. Là người được đào tạo tốt, có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, hy vọng Ông Tùng sẽ hoàn thành tốt công việc và đóng góp tích cực vào sự phát triển của OCB.



## Bà Đào Minh Anh

Phó Tổng Giám Đốc

Bà Đào Minh Anh được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc OCB từ ngày 09/01/2012. Bà tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh Học viện Công nghệ Châu Á -AIT; Cử nhân Kinh tế Tổng hợp Trường ĐH Kinh tế Quốc Dân. Bà từng giữ chức vụ quan trọng ở các tổ chức tài chính khác như: Tại Ngân hàng Hàng Hải Bà từng nắm giữ vị trí Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối phê duyệt Tín dụng; Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý Tín dụng; 4 năm làm việc Tại Ngân hàng Quốc Tế, Bà là Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý Tín dụng.



## Ông Nguyễn Đức Hiếu

Phó Tổng Giám Đốc

Là Thạc sĩ Quản Trị Kinh doanh Trường Đại Học Texas (Hoa Kỳ), Ông Nguyễn Đức Hiếu đã có 19 năm kinh nghiệm và giữ nhiều vị trí chủ chốt trong các tổ chức tài chính lớn tại Việt Nam: Trưởng bộ phận kinh doanh tiền tệ Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam, Phó TGD Công ty CP Chứng khoán Quốc Tế, Phó TGD kiêm Giám Đốc Khối Nguồn vốn Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam. Ông được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám Đốc - Giám Đốc Khối Thị trường & Đầu tư Ngân hàng TMCP Phương Đông, kể từ ngày 02/12/2011.







### Ông Trương Đình Long

Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc OCB từ tháng 03/2007, Ông chịu trách nhiệm quản lý điều hành Khách hàng Cá nhân.

Là Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Ông Long đã gắn bó với OCB ngay từ khi bắt đầu sự nghiệp. Ba năm trong vai trò Phó phòng kế toán Hội sở Ngân hàng Phương Đông, Ông được bổ nhiệm làm Giám đốc OCB – Chi nhánh Phú Lâm, sau đó là Giám đốc OCB Khánh Hòa và Giám đốc OCB Đắk Lắk.



### Ông Phạm Linh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Linh là tiến sĩ quản trị Kinh doanh Trường ĐH Preston – USA, Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc OCB từ tháng 06/2011, trước đó Ông có 4 năm trong vai trò là Tổng giám đốc công ty CP chứng khoán Quốc Tế Việt Nam, Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng tại Ngân hàng Quốc Tế Việt Nam: Giám đốc VIB Nha Trang, Quận 2; phó giám đốc chi nhánh Tp.HCM; giám đốc kinh doanh khách hàng Doanh nghiệp; trưởng bộ phận Quản lý Tín dụng Chi nhánh Tp.HCM Ngân hàng United Overseas Bank.



### Bà Đỗ Thị Thúy Nga

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội

Tốt nghiệp Cử nhân ngành Tài chính – Tín dụng, khởi đầu sự nghiệp tại Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội và có 13 năm giữ các chức vụ quan trọng tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ năm 2008 tới nay, Bà đã có những đóng góp quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ kế hoạch của OCB nói chung cũng như phát triển thương hiệu OCB tại các tỉnh phía Bắc.



## Ông Đoàn Quốc Long

Phó Tổng Giám Đốc

Tốt nghiệp Thạc sỹ ĐH Birmingham (Anh), Thạc sỹ ĐH Bordeaux IV (Pháp) ngành Kinh tế ngân hàng tài chính quốc tế, và có chứng chỉ Kiểm soát quốc tế (CIA®) của Học viện Kiểm soát nội bộ (New York, Mỹ), Ông Long thông thạo hai ngoại ngữ Anh và Pháp. Ông có hơn 10 năm kinh nghiệm trong ngành ngân hàng với Tập đoàn BNP Paribas. Sau 7 năm làm việc tại Hội sở BNPP tại Paris (Phó trưởng phòng tác nghiệp thị trường, Thanh tra mạng lưới quốc tế), Ông được bổ nhiệm phụ trách dự án hợp tác về Quản lý rủi ro tại NH Phương Đông đầu 2008 và được đề bạt giữ chức vụ Phó Tổng Giám Đốc từ tháng 5/2010.

Năm 2011, Ông Long là một trong những thành viên trẻ được lựa chọn tham gia chương trình “Lãnh đạo để Phát triển” dành cho nhân sự cao cấp nhiều tiềm năng của BNP Paribas.



## Ông Hoàng Kiều Phong

Phó Tổng Giám Đốc

Thạc sĩ Quản trị kinh doanh trường đại học Help (Malaysia), Cử nhân Kế toán Kiểm toán trường đại học Kinh tế TP.HCM.

Ông Hoàng Kiều Phong đã có 13 năm kinh nghiệm và giữ nhiều vị trí chủ chốt trong các tổ chức tài chính lớn tại Việt Nam: Phó Tổng Giám Đốc Khu vực Miền Nam - Ngân hàng TMCP Tiên Phong; Phó Chủ Tịch Điều Hành - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam; Phó Trưởng Phòng Tín dụng - Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu.

Ông được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám Đốc – Giám Đốc Khối khách hàng Doanh nghiệp lớn và các Định chế tài chính Ngân hàng TMCP Phương Đông kể từ ngày 15/12/2011.



## Ông Trương Thành Nam

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Trung Việt

Tốt nghiệp cử nhân kinh tế, cử nhân Luật. 17 năm kinh nghiệm trong ngành ngân hàng, Ông đã giữ nhiều nhiệm vụ quan trọng từ chuyên viên đến trưởng phòng ở Ngân hàng Công Thương và Á Châu. Từ năm 2003 đến năm 2005 ông được bổ nhiệm làm Phó Giám đốc chi nhánh Trung Việt. Từ năm 2006 đến năm 2010 ông được bổ nhiệm làm Giám đốc chi nhánh Trung Việt. Từ 5/2010, ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc kiêm giám đốc chi nhánh Trung Việt.



## Các Sự Kiện 2011



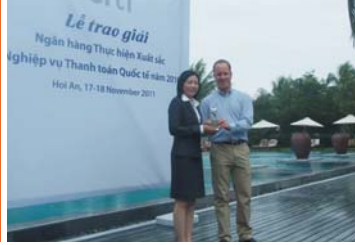
1	2	3	
4	5	6	7
	8	9	
			10

- 14/03/2011 : OCB triển khai dịch vụ Ngân hàng trực tuyến (OCB online)
- 16/04/2011 : OCB ký kết thỏa thuận hợp tác với Quỹ bảo lãnh tín dụng Tp.HCM và CLB Doanh nhân Sài Gòn
- 25/05/2011 : OCB - BNP Paribas ký kết hợp đồng hợp tác quản lý dịch vụ tiền tệ
- 03/06/2011 : OCB tổ chức thành công đại hội đồng cổ đông năm 2010
- 04/06/2011 : OCB triển khai dịch vụ OCB Mobile
- 12/06/2011 : OCB tổ chức lễ kỷ niệm 15 năm thành lập
- 27/06/2011 : OCB khai trương trung tâm bán hàng trực tiếp
- 04/07/2011 : OCB khai trương trung tâm kinh doanh hội sở
- 11/07/2011 : Lễ ký kết thỏa thuận tăng vốn của đối tác chiến lược OCB – BNP Paribas.
- 28/07/2011 : OCB gia nhập Tổ chức thẻ Quốc tế Mastercard





Thẻ OCB kết nối liên thông hệ thống ATM liên mạng VNBC



11		12	13
	14	15	16
17	18	19	
20	21		

- 02/08/2011 : OCB khai trương PGD Nguyễn Văn Trỗi
- 12/10/2011 : OCB khánh thành trụ sở chi nhánh An Giang và khai trương PGD Long Xuyên
- 18/10/2011 : Lễ ký kết hợp tác giữa OCB & VDC về dịch vụ chữ ký số công cộng VNPT-CA
- 26/10/2011 : OCB khai trương chi nhánh Hải Phòng
- 27/10/2011 : OCB khai trương chi nhánh Cầu Giấy
- 05/11/2011 : OCB khai trương chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu
- 06/11/2011 : OCB khai trương chi nhánh Quảng Ninh
- 22/11/2011 : Thẻ OCB kết nối liên thông hệ thống ATM liên mạng VNBC
- 22/11/2011 : OCB vinh dự nhận giải thưởng thanh toán quốc tế xuất sắc
- 27/12/2011 : OCB khai trương chi nhánh Nghệ An
- 28/12/2011 : OCB khai trương chi nhánh Thanh Hóa

Niềm tin vững chắc về tương lai.  
Quyết tâm gặt hái những thành công.





NGÂN HÀNG PHƯƠNG ĐÔNG







Ông Trịnh Văn Tuấn - Tổng Giám đốc

## Báo Cáo Của Tổng Giám Đốc

### 1. TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM 2011

Kinh tế Việt Nam năm 2011 phải đối mặt với nhiều khó khăn do ảnh hưởng chung của kinh tế toàn cầu, thể hiện qua một số chỉ tiêu: Tăng trưởng GDP ước đạt 5,89%, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 18,13%; thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài bằng 79% năm 2010, kim ngạch xuất khẩu tăng 33,3% so 2010 trong khi kim ngạch nhập khẩu tăng 24,7% so 2010, nhập siêu bằng 9,9% kim ngạch xuất khẩu..

Nhằm kiểm chế lạm phát và ổn định thị trường tiền tệ, năm 2011, NHNN đã thực thi chính sách tiền tệ thắt chặt với các biện pháp: quy định room tăng trưởng tín dụng, nâng lãi suất tái chiết khấu, lãi suất tái cấp vốn, nâng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, giám sát chặt chẽ trần lãi suất huy động.... Dưới tác động của các biện pháp điều hành vĩ mô, huy động vốn ước tăng 9,89%, dư nợ tín dụng ước tăng 10,9%, tổng phương tiện thanh toán ước tăng 9,27% so 2010.

Trên cơ sở ba mục tiêu chính trong điều hành vĩ mô của chính phủ là kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo an sinh xã hội, kinh tế Việt Nam được đặt mục tiêu tăng trưởng GDP 6.5%, lạm phát dưới 10% trong năm 2012.



## 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2011

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, đảm bảo an toàn hoạt động, tăng trưởng bền vững và duy trì kết quả kinh doanh là mục tiêu hàng đầu của OCB trong năm 2011 – năm bản lề của chiến lược 5 năm 2011 – 2015.

Bám sát các chỉ đạo của NHNN, thực hiện điều hành linh hoạt hoạt động kinh doanh... đã giúp cho OCB đạt được tốc độ tăng trưởng các chỉ tiêu chính gấp 2 lần so bình quân ngành mà vẫn đảm bảo an toàn.

### HUY ĐỘNG VỐN:

Đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ từ truyền thống đến hiện đại, nâng cao chất lượng phục vụ, mở rộng và đa dạng hóa kênh phân phối... là các hành động mà OCB đã thực thi năm 2011 nhằm xây dựng cơ sở khách hàng và tăng trưởng huy động. Với những nỗ lực để hoàn thành các mục tiêu trọng tâm, với các định hướng đúng đắn trên cơ sở điều hành linh hoạt và tuân thủ quy định, hoạt động huy động vốn đã được những thành tựu khả quan với tổng nguồn vốn huy động đến 31/12/2011 đạt 20.306 tỷ đồng, tăng 33% so với năm 2010, trong đó huy động vốn từ dân cư tăng 25%, mức tăng gấp 2,5 lần bình quân ngành.

### HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG:

Lạm phát tăng cao, tình hình kinh tế khó khăn... đã ảnh hưởng không nhỏ tới các doanh nghiệp cũng như hoạt động tín dụng của các ngân hàng. Chọn lọc khách hàng mới phù hợp với chiến lược phát triển, đồng hành cùng khách hàng truyền thống vượt qua khó khăn... đã giúp cho hoạt động tín dụng của OCB năm 2011 tăng trưởng 19,5 % (tăng trưởng trong khuôn khổ hạn mức NHNN cho phép) đồng thời kiểm soát được rủi ro với tỷ lệ nợ xấu chiếm 2,8 % tổng dư nợ.

### KẾT QUẢ TÀI CHÍNH:

Năm 2011, nhiều ngân hàng bị rơi vào khủng hoảng thanh khoản, ảnh hưởng dây chuyền lên toàn hệ thống. Trong hoàn cảnh hết sức khó khăn này, OCB vẫn đảm bảo khả năng chi trả, hoạt động ổn định và đạt kết quả lợi nhuận tương đối khả quan - lợi nhuận trước thuế của OCB đạt hơn 401 tỷ đồng, đạt 80,2% kế hoạch.

### CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC:

#### Công Nghệ Thông Tin

Trong năm 2011, OCB đã đẩy mạnh hoạt động đầu tư cho cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin cũng như các dự án công nghệ, tạo nền tảng vững chắc để hỗ trợ tốt nhất cho công tác quản trị và phát triển kinh doanh.

OCB đã triển khai thành công dự án ngân hàng điện tử: mobile banking, internet banking... với những tính năng vượt trội và đưa vào vận hành hệ thống thẻ độc lập góp phần mở rộng kênh phân phối các dịch vụ ngân hàng đến với khách hàng.

#### Nhân Sự

Tổng số CBNV đến 31/12/2011 là 1.879 người. Đội ngũ nhân sự quản lý của OCB không ngừng được củng cố cả về lượng và về chất nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển trong thời kỳ mới. Năm 2011, OCB đã tạo dựng được nguồn nhân lực có kiến thức vững vàng, kỹ năng chuyên môn tốt, nhiệt huyết... là nguồn lực vững mạnh của OCB cho mục tiêu phát triển và bứt phá.

#### Quản lý rủi ro

Tiếp tục triển khai dự án tái cấu trúc bộ phận quản lý rủi ro trên cơ sở hoàn thiện các quy định, quy trình, quy chế, nâng cao vai trò của Ủy ban QLRR, Ủy ban Tín dụng, Hội đồng Tín dụng, Hội đồng ALCO.... công tác quản lý rủi ro được từng bước hoàn thiện, gắn kết hoạt động quản trị rủi ro với các hoạt động kinh doanh

#### PR

Quy mô và tính chuyên nghiệp của công tác PR ngày càng được nâng cao, từng bước đồng bộ hệ thống nhận diện hệ thống thương hiệu trên toàn hệ thống OCB.

#### Công Tác Phát Triển Mạng Lưới

Trong năm 2011, OCB đã thành lập Trung tâm bán hàng trực tiếp, mở mới 06 chi nhánh: Cầu Giấy (đã đổi tên thành chi nhánh Thăng Long), Hải Phòng, Bà Rịa Vũng Tàu, Quảng Ninh, Nghệ An, Thanh Hóa và 08 phòng giao dịch: Lê Duẩn (nay là Trung tâm kinh doanh), Bình Chánh, Eatam, Sơn Trà, Tân Phước Khanh, Cần Giuộc, Long Xuyên, Nguyễn Văn Trỗi.

Đến thời điểm 31/12/2011, OCB có 01 Hội sở, 01 Trung tâm kinh doanh, 01 Trung tâm bán hàng trực tiếp, 01 Sở giao dịch, 32 Chi nhánh, 56 Phòng Giao Dịch và 2 Quỹ tiết kiệm hiện diện tại 23 tỉnh thành trọng điểm trong cả nước.

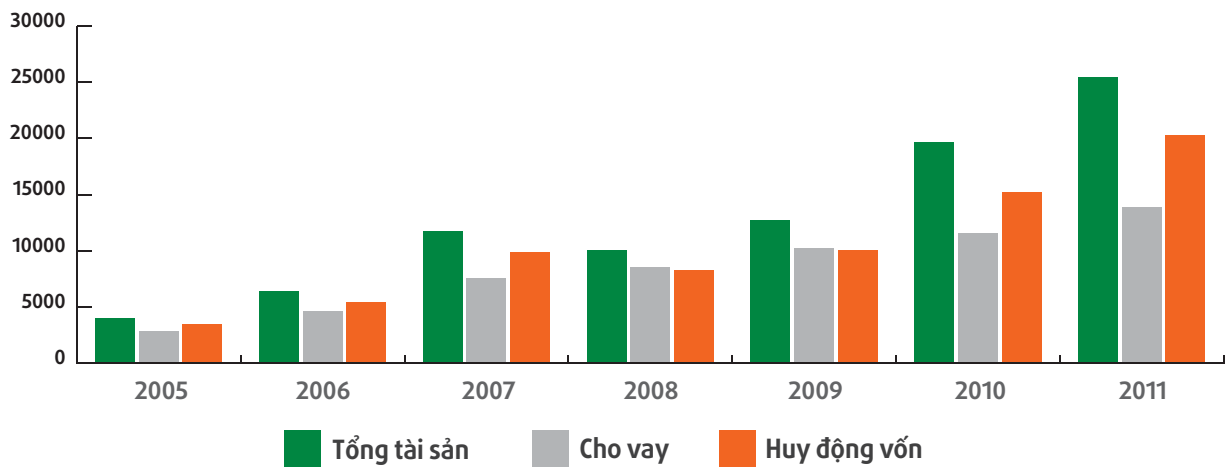
## Báo Cáo Của Tổng Giám Đốc

### Các Dự Án Trọng Tâm Khác

Trong năm 2011, OCB đã triển khai thành công dự án tái cấu trúc. Mô hình điều hành hệ thống theo ngành dọc giúp thông tin được thông suốt trong toàn hệ thống cũng như giúp các chi nhánh tập trung phát triển đồng đều cả 2 loại hình khách hàng: khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp. Mô hình tổ chức chuyên nghiệp giúp khâu đánh giá hiệu quả hoạt động được cụ thể hóa và chính xác hơn, trên cơ sở đó giúp nâng cao năng suất chung trong toàn hệ thống.

Hàng loạt các dự án nội bộ phục vụ phát triển kinh doanh và quản trị cũng đã được triển khai đưa vào vận hành: Cơ chế quản lý vốn tập trung, phân bổ chi phí, incentives....

### 3. MỘT SỐ CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CHỦ YẾU



Các chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Tổng tài sản	4,020	6,441	11,755	10,095	12,686	19,690	25,424
Cho vay	2,891	4,661	7,557	8,597	10,217	11,585	13,846
Huy động vốn	3,501	5,412	9,877	8,262	10,046	15,236	20,306
Vốn điều lệ	300	567	1,111	1,474	2,000	2,635	3,000
Vốn chủ sở hữu	413	833	1,655	1,591	2,331	3,140	3,752
Tổng thu nhập	324	613	979	1,477	1,347	2,360	4,067
Tổng chi phí	257	471	748	1,396	1,075	1,958	3,666
Lợi nhuận trước thuế	67	142	231	81	272	402	401
Lợi nhuận sau thuế	50	104	169	65	206	304	303
ROA	1.53%	1.99%	1.86%	0.60%	2.01%	2.20%	1.31%
ROE	20.00%	23.99%	20.14%	5.03%	13.58%	14.53%	10.7%
VCSH/Tổng TS	10.27%	12.93%	14.08%	15.76%	18.37%	15.95%	14.76%
VCSH/Tổng Dư nợ	14.29%	17.87%	21.90%	18.51%	22.81%	27.10%	27.10%
CAR		16.84%	20.78%	21.64%	28.71%	20.59%	24.88%





#### 4. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ 2012

Với chủ trương triển khai nhất quán chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa nhằm kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, dự kiến NHNN sẽ tiếp tục thực thi chính sách tiền tệ một cách thận trọng để đảm bảo lạm phát tiếp đà suy giảm, giữ bình ổn tỷ giá USD/VND, kiểm soát tốt hơn giá vàng trong nước. Bên cạnh đó, việc tái cơ cấu hệ thống NHTM, trước mắt thông qua các biện pháp xử lý các ngân hàng hoạt động yếu kém, cũng sẽ là mục tiêu then chốt của NHNN nhằm thực hiện 3 hành động trong tâm Chính phủ đã đề ra.

Với các định hướng từ chính sách vĩ mô, năm 2012 được xác định là năm “xây dựng và phát triển cơ sở khách hàng” của OCB. Để tăng trưởng với hoạt động ổn định và bền vững, OCB cũng sẽ tập trung cho các công tác trọng tâm về phát triển kinh doanh, nâng cao tỷ trọng thu ngoài lãi trong tổng thu nhập, quản trị rủi ro và quản lý hiệu quả...

##### Mục tiêu định lượng

- Thực hiện các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước
- Tăng vốn điều lệ lên 4.000 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế năm 2012: 500 tỷ đồng
- Tổng huy động vốn: 23.800 tỷ đồng
- Dư nợ tín dụng: 17.360 tỷ đồng
- Nợ xấu < quy định của Ngân hàng Nhà nước

##### Mục tiêu định tính

“**Phát triển cơ sở khách hàng**” là một trong những chỉ tiêu then chốt với hai tiêu chí chính là thu hút khách hàng mới và gắn bó khách hàng với OCB. Để đạt được mục tiêu này, OCB sẽ nâng cao chất lượng thông tin khách hàng, làm cơ sở cho công tác phân khúc và chăm sóc khách hàng được chuyên nghiệp; nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, xây dựng sản phẩm, dịch vụ, lãi suất, phí và chính sách chăm sóc khách hàng phù hợp cho từng phân khúc. Đẩy mạnh tiếp thị bán hàng trong toàn hệ thống.

Song song với công tác phát triển khách hàng, **phát triển kinh doanh** cũng là mục tiêu chính mà OCB hướng đến. Để có thể hoàn thành các mục tiêu định lượng về tăng trưởng huy động (tập trung vào huy động từ TT1), tăng trưởng tín dụng trên cơ sở phát triển có chọn lọc, phân tán rủi ro, tăng tỷ trọng thu nhập ngoài lãi trong tổng thu nhập ...OCB sẽ tăng cường quảng cáo, tiếp thị, nâng cao chất lượng phục vụ, chăm sóc khách hàng, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, xây dựng chính sách cụ thể cho từng đối tượng khách hàng cũng như đẩy mạnh bán chéo sản phẩm, phục vụ khách hàng trọn gói. Tăng cường các hoạt động bảo lãnh, phát hành L/C, quản lý dòng tiền, tài trợ thương mại, ngoại hối, đầu tư và các hoạt động phi tín dụng khác.

Để **Nâng cao năng suất lao động** OCB sẽ tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bổ sung đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt nhằm có một đội ngũ nhân sự đáp ứng yêu cầu phát triển và bứt phá. Hoàn thiện hệ thống đánh giá, xây dựng KPIs cho từng khối, từng CBNV nhằm đánh giá chính xác hiệu quả hoạt động đến từng nhân sự, từ đó áp dụng cơ chế lương, thưởng một cách hiệu quả là công tác trọng tâm góp phần nâng cao năng suất lao động.

**Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin** bằng việc hoàn thiện và củng cố cơ sở hạ tầng CNTT, đảm bảo hệ thống CNTT hoạt động ổn định, đáp ứng nhu cầu ngày càng mở rộng của hệ thống cũng như gia tăng tiện ích cho các kênh phân phối ngân hàng điện tử (e-banking). Kiện toàn hệ thống thông tin hỗ trợ đắc lực cho quản trị điều hành, kiểm soát rủi ro.

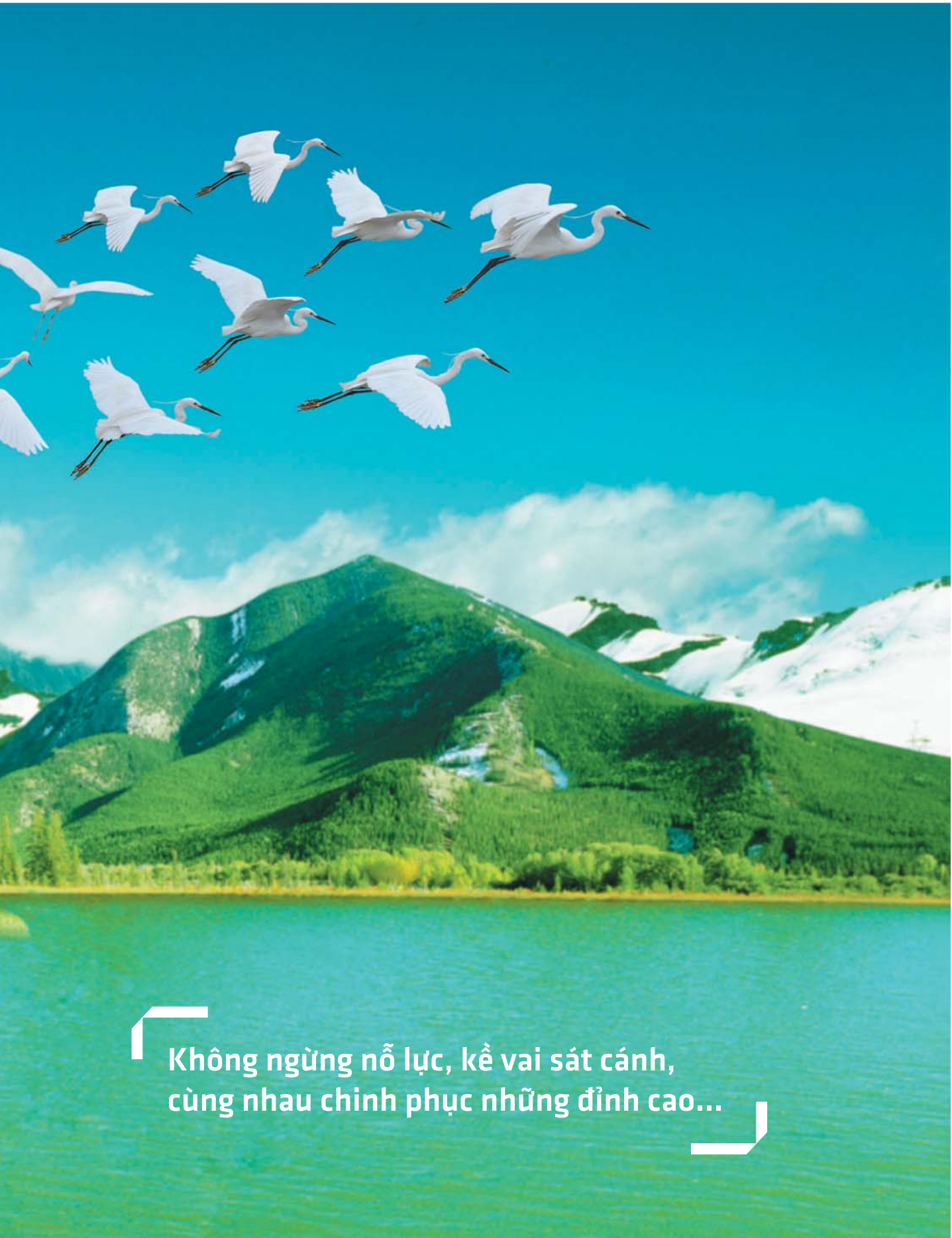
Nâng cao năng lực **quản trị rủi ro**, tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức của các khối kinh doanh và QLRR tại Hội sở đảm bảo mục tiêu tăng trưởng đi kèm với an toàn và bền vững.







NGÂN HÀNG PHƯƠNG ĐÔNG



Không ngừng nỗ lực, kề vai sát cánh,  
cùng nhau chinh phục những đỉnh cao...



## Thông Tin Chung

Hội đồng Quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 13 tháng 04 năm 1996.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

### VỐN ĐIỀU LỆ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do cổ đông góp là 70.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 3.000 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.635 tỷ đồng).

### MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 45 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở Giao Dịch tại thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi hai (32) chi nhánh chính, năm mươi sáu (56) phòng giao dịch, hai (2) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

### CỔ TỨC

Theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông bất thường ngày 12 tháng 11 năm 2012, Ngân hàng quyết định chia cổ tức của năm 2010 cho cổ đông theo tỷ lệ 9,3732%, trong đó chia cổ tức bằng tiền mặt theo tỷ lệ 5,2632% tương ứng với giá trị 105.264.000.000 đồng (đã thực hiện tạm ứng trong năm 2010) và chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 4,11% tương ứng với giá trị 123.418.000.000 đồng (đã thực hiện trong quý 1 năm 2012).

Ngân hàng chưa công bố quyết định chia cổ tức năm 2011.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quang Tiên	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011
Ông Huỳnh Phước Long	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011
Ông Trịnh Văn Tuấn	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011
Ông Aguihier Philippe	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011
Ông Phan Trung	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011
Ông Jean - Pierre Bernard	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011
Ông Tế Trí Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011
Ông Ngô Hà Bắc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Bá	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011
Bà Võ Thị Liên Chi	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011
Ông Nguyễn Kiến Tường	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011

**BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Bá	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011
Ông Lê Minh Quốc	Phó ban	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011
Ông Bùi Sĩ Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011
Bà Đặng Thị Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011
Bà Trần Thị Thanh Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011
Bà Lê Thị Nguyệt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011
Ông Nguyễn Trần Trọng Nghĩa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

## Báo Cáo Của Hội Đồng Quản Trị

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho các năm tài chính. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



---

**Ông Nguyễn Quang Tiên**  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2012





NGÂN HÀNG PHƯƠNG ĐÔNG

# Báo Cáo Kiểm Toán Độc Lập

Số tham chiếu: 60758138/15170558i

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (“Ngân hàng”) được trình bày từ trang 5 đến trang 73 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

## Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

## Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



*Ernst & Young Vietnam (EY)*

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Nguyễn Phương Nga  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0763/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2012

## Bảng Cân Đối Kế Toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VND

	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	1	<b>408.850.987.306</b>	<b>1.001.829.175.799</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")</b>	2	<b>961.109.813.882</b>	<b>443.610.264.785</b>
<b>Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b>		<b>3.505.287.124.572</b>	<b>4.459.043.086.163</b>
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	3	3.505.287.124.572	4.459.043.086.163
Cho vay các TCTD khác		-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	4	<b>23.265.378.000</b>	<b>51.521.265.500</b>
Chứng khoán kinh doanh		47.716.995.397	84.112.644.317
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		(24.451.617.397)	(32.591.378.817)
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>13.671.427.611.714</b>	<b>11.479.914.543.982</b>
Cho vay khách hàng	6	13.845.763.666.632	11.584.528.119.697
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(174.336.054.918)	(104.613.575.715)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	8	<b>4.094.519.954.486</b>	<b>970.921.380.800</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.303.237.909.696	66.599.780.506
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.821.149.876.886	937.321.614.400
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(29.867.832.096)	(33.000.014.106)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>		<b>178.669.943.162</b>	<b>176.543.085.513</b>
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	9.1	185.001.679.770	180.252.129.770
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	9.2	(6.331.736.608)	(3.709.044.257)
<b>Tài sản cố định</b>		<b>380.830.571.863</b>	<b>314.685.507.897</b>
Tài sản cố định hữu hình	10.1	222.882.485.207	235.522.125.375
Nguyên giá tài sản cố định		318.639.769.364	305.843.795.266
Hao mòn tài sản cố định		(95.757.284.157)	(70.321.669.891)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	10.2	157.948.086.656	79.163.382.522
Nguyên giá tài sản cố định		166.216.516.465	82.936.369.514
Hao mòn tài sản cố định		(8.268.429.809)	(3.772.986.992)
<b>Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-



# Bảng Cân Đối Kế Toán (tt)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VND

	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>TÀI SẢN (tt)</b>			
<b>Tài sản có khác</b>	<b>11</b>	<b>2.199.805.136.867</b>	<b>791.588.515.340</b>
Các khoản phải thu		1.574.988.386.704	547.123.033.356
Các khoản lãi, phí phải thu		411.993.683.595	192.813.985.797
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác		212.823.066.568	51.651.496.187
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>25.423.766.521.852</b>	<b>19.689.656.825.779</b>

ĐVT: VND

	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>		<b>944.394.882.345</b>	<b>1.096.575.238.164</b>
<b>Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác</b>		<b>6.691.346.645.238</b>	<b>4.356.915.834.389</b>
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	12.1	6.689.340.551.221	4.354.978.407.154
Vay các TCTD khác	12.2	2.006.094.017	1.937.427.235
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>13</b>	<b>9.792.946.952.809</b>	<b>8.687.241.470.977</b>
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác</b>	<b>5</b>	<b>790.320.000</b>	<b>-</b>
<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro</b>	<b>14</b>	<b>379.420.517.722</b>	<b>91.457.002.660</b>
<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>15</b>	<b>3.442.293.940.270</b>	<b>2.100.208.414.261</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>420.887.092.385</b>	<b>217.421.541.402</b>
Các khoản lãi, phí phải trả		299.244.774.695	138.470.447.927
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	16	119.776.057.676	76.914.331.417
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng		1.866.260.014	2.036.762.058
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>21.672.080.350.769</b>	<b>16.549.819.501.853</b>



## Bảng Cân Đối Kế Toán (tt)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VND

	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>20.1</b>	<b>3.751.686.171.083</b>	<b>3.139.837.323.926</b>
Vốn của TCTD		3.195.375.000.000	2.762.875.000.000
Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	2.635.000.000.000
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		195.375.000.000	127.875.000.000
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
<b>Quỹ của TCTD</b>		<b>129.300.938.722</b>	<b>72.016.978.977</b>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		427.010.232.361	304.945.344.949
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>25.423.766.521.852</b>	<b>19.689.656.825.779</b>

## Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

ĐVT: VND

	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>			
Bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		54.168.731.462	49.901.531.243
Bảo lãnh khác		115.311.338.812	198.614.584.381
<b>Các cam kết đưa ra</b>			
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		260.676.220.000	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>430.156.290.274</b>	<b>248.516.115.624</b>

Người lập:



Bà Trương Ngọc Thanh  
Phó phòng Kế toán Hội sở

Người kiểm soát:



Bà Đoàn Thị Xuân  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trịnh Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2012



# Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VND

	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	3.129.791.861.000	1.683.534.701.711
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(2.231.402.597.235)	(1.054.953.733.102)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>898.389.263.765</b>	<b>628.580.968.609</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		34.950.837.061	30.897.360.258
Chi phí hoạt động dịch vụ		(16.550.222.013)	(10.809.022.476)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>24</b>	<b>18.400.615.048</b>	<b>20.088.337.782</b>
<b>(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động k.doanh ngoại hối</b>	<b>25</b>	<b>(83.548.116.293)</b>	<b>3.332.917.761</b>
<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>26</b>	<b>(13.516.081.817)</b>	<b>(12.389.359.656)</b>
<b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>27</b>	<b>(3.839.570.058)</b>	<b>14.976.848.270</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		133.244.918.551	52.631.521.421
Chi phí hoạt động khác		(54.210.782.954)	(16.437.737.695)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>28</b>	<b>79.034.135.597</b>	<b>36.193.783.726</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>29</b>	<b>9.165.526.612</b>	<b>11.388.889.677</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>904.085.772.854</b>	<b>702.172.386.169</b>
Chi phí cho nhân viên		(210.836.485.440)	(137.121.228.902)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(34.030.017.069)	(24.468.415.287)
Chi phí hoạt động khác		(181.629.925.159)	(119.721.568.569)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>30</b>	<b>(426.496.427.668)</b>	<b>(281.311.212.758)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>477.589.345.186</b>	<b>420.861.173.411</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>(76.699.574.909)</b>	<b>(18.507.687.243)</b>
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>400.889.770.277</b>	<b>402.353.486.168</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(98.170.125.807)	(97.867.387.779)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>		<b>(98.170.125.807)</b>	<b>(97.867.387.779)</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>302.719.644.470</b>	<b>304.486.098.389</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.076	1.468

Người lập:

Bà Trương Ngọc Thanh  
Phó phòng Kế toán Hội sở

Người kiểm soát:

Bà Đoàn Thị Xuân  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Trịnh Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

# Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VNĐ

Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.910.612.163.202	1.542.486.817.547
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.070.628.270.467)	(1.002.746.387.821)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	18.400.615.048	20.088.337.782
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	(112.175.711.598)	2.801.006.968
Thu nhập khác	361.522.182	19.508.496.497
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	2.396.067.207	3.745.590.142
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(373.401.581.024)	(266.336.725.810)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(112.419.726.643)	(83.884.093.901)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>263.145.077.907</b>	<b>235.663.041.404</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
Giảm/(tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	668.533.333.333	(1.124.939.600.000)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.084.070.742.756)	(924.350.351.160)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(2.261.235.546.935)	(1.367.551.132.811)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(7.147.597.750)	(19.151.322.657)
Tăng khác về tài sản hoạt động	(1.169.001.137.144)	(247.223.119.321)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(152.180.355.819)	1.096.575.238.164
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	2.334.430.810.849	3.327.930.001.847
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	1.105.705.481.832	635.344.673.985
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	1.342.085.526.009	1.182.579.000.874
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	287.963.515.062	43.673.774.153
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	790.320.000	(5.548.882.795)
Tăng khác về công nợ hoạt động	37.835.531.899	11.516.928.679
Chi từ các quỹ của TCTD	(18.106.798.216)	(10.971.569.393)
<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng trong)/từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(651.252.581.729)</b>	<b>2.833.546.680.969</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
Mua sắm tài sản cố định	(138.110.509.000)	(111.028.483.452)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	96.495.081.817	24.009.039.482
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(1.285.287.636)	-





# Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ (tt)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VNĐ

Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	26.680.500.000
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(4.749.550.000)	(47.616.450.450)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	10.027.562.612	7.014.543.077
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư</b>	<b>(37.622.702.207)</b>	<b>(100.940.851.343)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Tăng vốn cổ phần	432.500.000.000	662.875.000.000
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(104.325.983.718)	(102.590.078.493)
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>328.174.016.282</b>	<b>560.284.921.507</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(360.701.267.654)</b>	<b>3.292.890.751.133</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>4.734.482.526.747</b>	<b>1.441.591.775.614</b>
<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>31 4.373.781.259.093</b>	<b>4.734.482.526.747</b>

Người lập:

Bà Trương Ngọc Thanh  
Phó phòng Kế toán Hội sở

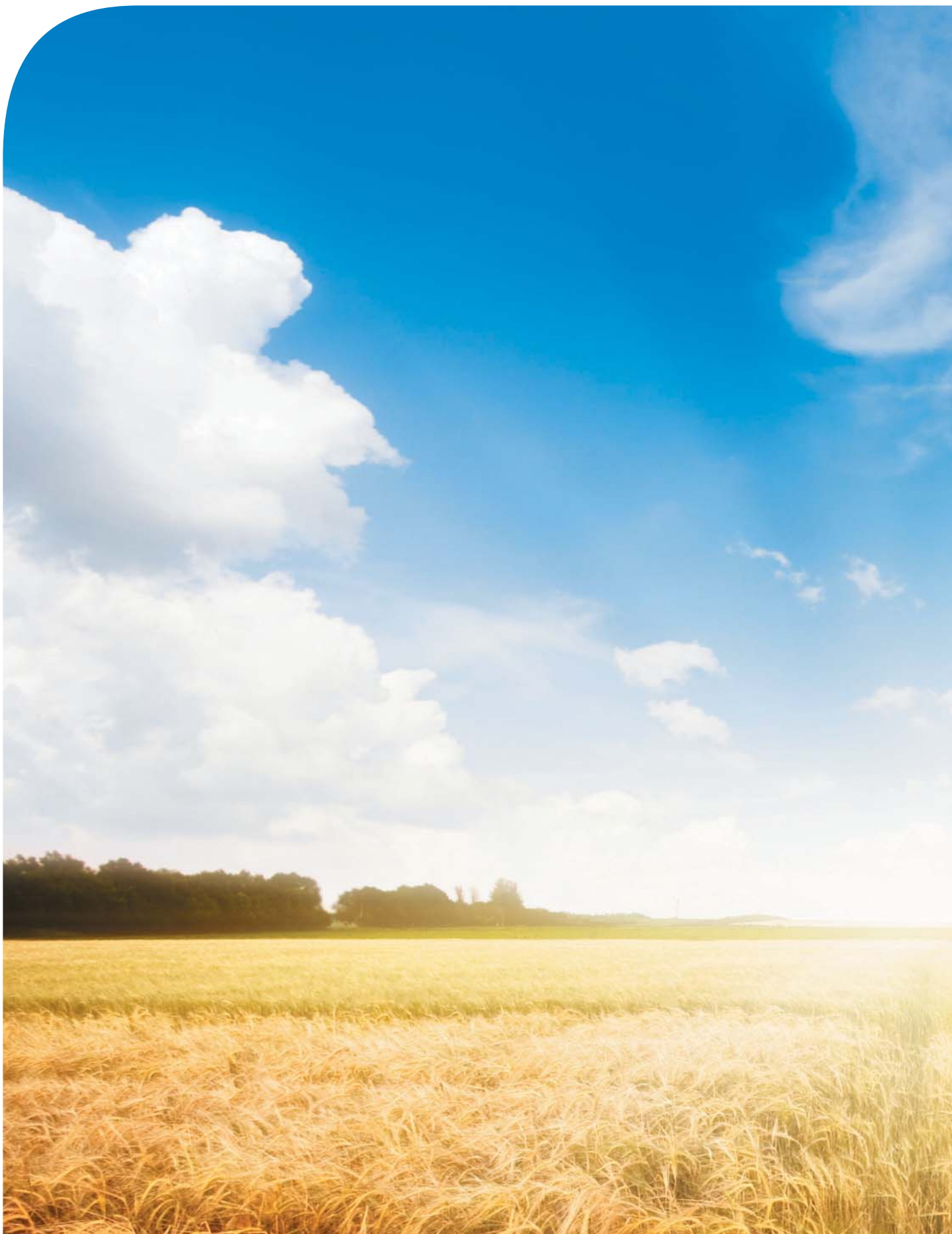
Người kiểm soát:

Bà Đoàn Thị Xuân  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Trịnh Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2012





NGÂN HÀNG PHƯƠNG ĐÔNG



Vươn xa những khát vọng, hoà mình cùng  
những thành công rực rỡ đang chào đón



## Thuyết Minh Các Báo Cáo Tài Chính

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 1. Tiền Mặt, Vàng Bạc, Đá Quý

ĐVT: VNĐ

	31/12/2011	31/12/2010
Tiền mặt bằng VNĐ	147.213.590.500	103.077.301.400
Tiền mặt bằng ngoại tệ	24.660.796.806	21.193.911.399
Vàng tiền tệ	236.976.600.000	121.264.371.000
Kim loại quý	-	756.293.592.000
	<b>408.850.987.306</b>	<b>1.001.829.175.799</b>

### 2. Tiền Gửi Tại Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam

ĐVT: VNĐ

	31/12/2011	31/12/2010
Tiền gửi thanh toán bằng VNĐ	959.819.945.631	425.545.736.408
Tiền gửi thanh toán bằng USD	1.289.868.251	18.064.528.377
	<b>961.109.813.882</b>	<b>443.610.264.785</b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (2010: 1,20%/năm và 1,00%/năm).

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

- Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00% (2010: 3,00% và 1,00%).
- Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00% (2010: 4,00% và 2,00%).

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc bằng VNĐ trung bình trong tháng 12 năm 2011 là 327.015 triệu đồng và 2.682 ngàn đô la Mỹ.

### 3. Tiền, Vàng Gửi Tại Các TCTD Khác

ĐVT: VNĐ

	31/12/2011	31/12/2010
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>2.261.846.457.905</b>	<b>726.001.086.163</b>
Bằng VNĐ	2.204.327.086.879	544.215.470.177
Bằng ngoại tệ	57.519.371.026	181.785.615.986
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>1.243.440.666.667</b>	<b>3.733.042.000.000</b>
Bằng VNĐ	816.466.666.667	2.717.950.000.000
Bằng USD	426.974.000.000	113.592.000.000
Bằng vàng	-	901.500.000.000
	<b>3.505.287.124.572</b>	<b>4.459.043.086.163</b>



# Thuyết Minh Các Báo Cáo Tài Chính (tt)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 4. Chứng Khoán Kinh Doanh

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31/12/2011	31/12/2010
	ĐVT: VND	
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>47.716.995.397</b>	<b>84.112.644.317</b>
Do các TCTD khác phát hành	50.000	25.582.364.750
Do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	47.716.945.397	58.530.279.567
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(24.451.617.397)</b>	<b>(32.591.378.817)</b>
	<b>23.265.378.000</b>	<b>51.521.265.500</b>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	ĐVT: VND	
Đã niêm yết	19.716.995.397	56.112.644.317
Chưa niêm yết	28.000.000.000	28.000.000.000
	47.716.995.397	84.112.644.317

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh bao gồm:

	31/12/2011		
	Số dư (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Số thuần (VNĐ)
Cổ phiếu đã niêm yết	19.716.995.397	(10.051.617.397)	9.665.378.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	28.000.000.000	(14.400.000.000)	13.600.000.000
	<b>47.716.995.397</b>	<b>(24.451.617.397)</b>	<b>23.265.378.000</b>
	31/12/2010		
	Số dư (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Số thuần (VNĐ)
Cổ phiếu đã niêm yết	56.112.644.317	(20.791.378.817)	35.321.265.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	28.000.000.000	(11.800.000.000)	16.200.000.000
	<b>84.112.644.317</b>	<b>(32.591.378.817)</b>	<b>51.521.265.500</b>

Biến động dự phòng của chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
Số đầu năm	32.591.378.817	23.804.051.554
Trích lập trong năm	5.471.588.000	9.895.503.893
Hoàn nhập trong năm	(13.611.349.420)	(1.108.176.630)
<b>Số cuối năm</b>	<b>24.451.617.397</b>	<b>32.591.378.817</b>

## Thuyết Minh Các Báo Cáo Tài Chính (tt)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 5. Các Công Cụ Tài Chính Phái Sinh Và Các Công Nợ Tài Chính Khác

ĐVT: VND

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối năm)	
		Tài sản	Nợ phải trả
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại 31/12/2011</b>			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	262.103.380.000	-	1.750.700.000
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	131.542.620.000	960.380.000	-
	<b>393.646.000.000</b>	<b>960.380.000</b>	<b>1.750.700.000</b>
			<b>790.320.000</b>

### 6. Cho Vay Khách Hàng

ĐVT: VND

	31/12/2011	31/12/2010
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	13.804.558.365.746	11.525.100.430.816
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	34.066.900.886	36.962.249.881
Nợ chờ xử lý	7.038.400.000	7.362.400.000
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	2.010.000.000
Cho vay khác	100.000.000	13.093.039.000
	<b>13.845.763.666.632</b>	<b>11.584.528.119.697</b>

#### 6.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

ĐVT: VND

	31/12/2011	31/12/2010
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.590.611.795.093	10.803.862.548.107
Nợ cần chú ý	931.493.533.447	543.148.025.210
Nợ dưới tiêu chuẩn	153.730.335.190	122.915.638.674
Nợ nghi ngờ	110.314.035.061	31.809.553.685
Nợ có khả năng mất vốn	122.740.095.605	82.792.354.021
	<b>12.908.889.794.396</b>	<b>11.584.528.119.697</b>
Các khoản cho vay đã bán nợ	417.907.672.236	-
Các khoản cho vay khác	518.966.200.000	-
	<b>13.845.763.666.632</b>	<b>11.584.528.119.697</b>

#### 6.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

ĐVT: VND

	31/12/2011	31/12/2010
Nợ ngắn hạn	9.057.641.365.055	6.640.065.534.578
Nợ trung hạn	3.566.320.815.413	3.572.612.872.780
Nợ dài hạn	1.221.801.486.164	1.371.849.712.339
	<b>13.845.763.666.632</b>	<b>11.584.528.119.697</b>





6.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2011		31/12/2010	
	VNĐ	%	VNĐ	%
<b>Cho vay các TCKT</b>	<b>7.713.044.450.742</b>	<b>55,71</b>	<b>4.660.213.906.961</b>	<b>40,23</b>
Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân	3.735.306.702.757	26,98	1.986.651.080.880	17,15
Công ty cổ phần khác	3.241.436.811.971	23,41	1.606.522.185.279	13,87
Doanh nghiệp tư nhân	415.415.538.377	3,00	330.354.069.320	2,85
Doanh nghiệp nhà nước	146.186.971.000	1,06	163.706.029.900	1,41
Hợp tác xã	113.833.962.795	0,82	49.998.000	0,01
Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước	47.795.652.113	0,35	54.179.507.819	0,47
Công ty có vốn nước ngoài	10.249.925.729	0,07	480.737.002.200	4,15
Công ty cổ phần nhà nước	2.000.000.000	0,01	33.998.800.000	0,29
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể	818.886.000	0,01	4.015.233.563	0,03
<b>Cho vay cá nhân</b>	<b>6.132.719.215.890</b>	<b>44,29</b>	<b>6.924.314.212.736</b>	<b>59,77</b>
	<b>13.845.763.666.632</b>	<b>100,00</b>	<b>11.584.528.119.697</b>	<b>100,00</b>

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2011		31/12/2010	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.137.637.362.424	37,11	4.112.434.046.813	35,50
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.471.028.705.069	17,85	1.637.197.325.571	14,13
Xây dựng	983.135.728.777	7,10	1.210.627.753.023	10,45
Vận tải kho bãi	969.811.707.098	7,00	763.587.649.077	6,59
Hoạt động dịch vụ khác	954.474.798.662	6,89	217.239.870.159	1,88
Hoạt động kinh doanh bất động sản	788.474.762.044	5,69	623.155.467.908	5,38
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	494.708.387.752	3,57	39.682.093.518	0,34
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	493.506.957.968	3,56	501.156.786.116	4,33
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	421.705.190.448	3,05	896.146.818.635	7,74
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	275.241.209.814	1,99	227.356.726.554	1,96
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	268.188.110.462	1,94	312.766.061.246	2,70
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	245.844.141.163	1,78	557.640.892.721	4,80
Các ngành khác	342.006.604.951	2,47	485.536.628.356	4,20
	<b>13.845.763.666.632</b>	<b>100,00</b>	<b>11.584.528.119.697</b>	<b>100,00</b>

## Thuyết Minh Các Báo Cáo Tài Chính (tt)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 7. Dự Phòng Rủi Ro Tín Dụng

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và theo Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và số dư bảo lãnh trên tài khoản ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 năm 2011.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	174.336.054.918	104.613.575.715
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	1.866.260.014	2.036.762.058
	<b>176.202.314.932</b>	<b>106.650.337.773</b>

ĐVT: VND

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu năm	24.050.379.633	82.599.958.140	106.650.337.773
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	69.635.796.531	32.381.595.772	102.017.392.303
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm	(8.372.010.861)	(16.945.806.533)	(25.317.817.394)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(7.014.203.184)	(133.394.566)	(7.147.597.750)
Số dư cuối năm	78.299.962.119	97.902.352.813	176.202.314.932

ĐVT: VND

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng năm trước bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu năm	50.994.271.102	56.299.702.085	107.293.973.187
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	20.232.540.970	28.596.689.957	48.829.230.927
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm	(28.122.608.261)	(2.198.935.423)	(30.321.543.684)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(19.053.824.178)	(97.498.479)	(19.151.322.657)
Số dư cuối năm	24.050.379.633	82.599.958.140	106.650.337.773

ĐVT: VND



8. Chứng Khoán Đầu Tư

ĐVT: VNĐ

	31/12/2011	31/12/2010
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>1.303.237.909.696</b>	66.599.780.506
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>1.250.000.000.000</b>	-
Do các TCKT trong nước phát hành	1.250.000.000.000	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>53.237.909.696</b>	66.599.780.506
Do các TCTD khác trong nước phát hành	19.654.609.696	31.219.612.506
Do các TCKT trong nước phát hành	33.583.300.000	35.380.168.000
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>(29.867.832.096)</b>	(33.000.014.106)
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>2.821.149.876.886</b>	937.321.614.400
Do Chính phủ phát hành	-	10.000.000
Do các TCTD khác trong nước phát hành	2.821.149.876.886	937.311.614.400
	4.094.519.954.486	970.921.380.800

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

8.1.1 Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

	31/12/2011	
	Mệnh giá (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)
<b>Do các TCKT trong nước phát hành</b>		
Công ty Khai thác và Xử lý nợ Ngân hàng Phương Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Xây lắp và Vật liệu Công nghiệp	300.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	300.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô	450.000.000.000	450.000.000.000
	<b>1.250.000.000.000</b>	<b>1.250.000.000.000</b>

	31/12/2010	
	Mệnh giá (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)
<b>Do các TCKT trong nước phát hành</b>		
Công ty Khai thác và Xử lý nợ Ngân hàng Phương Nam		
Công ty TNHH Xây lắp và Vật liệu Công nghiệp		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô		



## Thuyết Minh Các Báo Cáo Tài Chính (tt)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 8.1.2 Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán

	31/12/2011	
	Mệnh giá (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)
<b>Đầu tư vào các TCTD khác</b>	<b>9.966.890.000</b>	<b>19.654.609.696</b>
Ngân hàng TMCP Việt Á	7.498.280.000	12.928.136.667
Ngân hàng TMCP Đông Á	1.967.800.000	5.723.178.000
Ngân hàng TMCP Nam Á	500.000.000	1.001.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	810.000	2.295.029
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	-
<b>Đầu tư vào các TCKT</b>	<b>9.833.300.000</b>	<b>33.583.300.000</b>
Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam	6.500.000.000	26.050.000.000
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Cao Su	3.333.300.000	7.533.300.000
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Đồng Tâm	-	-
	<b>19.800.190.000</b>	<b>53.237.909.696</b>

	31/12/2010	
	Mệnh giá (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)
<b>Đầu tư vào các TCTD khác</b>	<b>13.732.160.000</b>	<b>31.219.612.506</b>
Ngân hàng TMCP Việt Á	7.498.280.000	12.928.136.667
Ngân hàng TMCP Đông Á	1.486.800.000	5.242.178.000
Ngân hàng TMCP Nam Á	500.000.000	1.001.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	1.400.680.000	4.120.465.029
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	2.846.400.000	7.927.832.810
<b>Đầu tư vào các TCKT</b>	<b>8.916.800.000</b>	<b>35.380.168.000</b>
Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam	6.500.000.000	26.050.000.000
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Cao Su	2.000.000.000	6.200.000.000
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Đồng Tâm	416.800.000	3.130.168.000
	<b>22.648.960.000</b>	<b>66.599.780.506</b>

Biến động dự phòng giảm giá của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	ĐVT: VNĐ	
	2011	2010
Số đầu năm	33.000.014.106	27.303.883.810
Trích lập trong năm	2.763.658.800	5.696.130.296
Hoàn nhập trong năm	(5.895.840.810)	-
Số cuối năm	<b>29.867.832.096</b>	<b>33.000.014.106</b>



## 8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

31/12/2011		
	Mệnh giá (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)
<b>Do Chính phủ phát hành</b>	-	-
Trái phiếu Chính phủ	-	-
<b>Do các TCTD khác phát hành</b>	<b>2.805.000.000.000</b>	<b>2.821.149.876.886</b>
Trái phiếu NH Phát triển Việt Nam	905.000.000.000	921.149.876.886
Kỳ phiếu Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Kỳ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	900.000.000.000	900.000.000.000
	<b>2.805.000.000.000</b>	<b>2.821.149.876.886</b>

31/12/2010		
	Mệnh giá (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)
<b>Do Chính phủ phát hành</b>	10.000.000	10.000.000
Trái phiếu Chính phủ	10.000.000	10.000.000
<b>Do các TCTD khác phát hành</b>	<b>905.000.000.000</b>	<b>937.311.614.400</b>
Trái phiếu NH Phát triển Việt Nam	905.000.000.000	937.311.614.400
Kỳ phiếu Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	-
Kỳ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	-
	<b>905.010.000.000</b>	<b>937.321.614.400</b>

## 9. Góp Vốn, Đầu Tư Dài Hạn Khác

	Các khoản đầu tư dài hạn khác	ĐVT: VNĐ
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	180.252.129.770	
Vốn góp tăng trong năm	4.749.550.000	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<b>185.001.679.770</b>	

## Thuyết Minh Các Báo Cáo Tài Chính (tt)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 9.1 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011		
	Mệnh giá (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	% sở hữu của Ngân hàng
<b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b>			
Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	10.464.810.000	43.417.300.000	1,47
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Bến Thành	14.987.940.000	35.027.860.450	11,00
Công ty CP Chứng khoán Phương Đông	26.400.000.000	34.650.000.000	11,00
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	18.003.580.000	18.035.680.000	8,21
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	11.890.000.000	11.890.000.000	2,97
Công ty CP Quản lý Đầu tư Thành Việt	8.800.000.000	9.350.000.000	10,00
Công ty CP Đầu tư Ánh Sáng Chung	8.690.000.000	8.690.000.000	4,35
Công ty CP Du lịch Bến Thành Non Nước	6.600.000.000	6.600.000.000	9,43
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Phú Quốc	3.251.200.000	3.251.200.000	10,16
Quỹ A1 Sài Gòn	3.000.000.000	3.060.000.000	9,00
Công ty CP Khách sạn Du lịch Sài Gòn Tourane	3.000.000.000	3.000.000.000	10,00
Công ty CP Xuất nhập khẩu Khánh Hội	1.181.800.000	2.549.639.320	0,84
Công ty CP Dịch vụ thẻ Smartlink	2.000.000.000	2.000.000.000	4,00
Công ty TNHH Ô tô Ford Sài Gòn	1.600.000.000	1.600.000.000	10,00
Công ty CP Khu Nghỉ mát Sài Gòn - Mũi Né	1.000.000.000	1.000.000.000	6,67
Công ty TNHH Ô tô Dana Ford	880.000.000	880.000.000	11,00
	<b>121.749.330.000</b>	<b>185.001.679.770</b>	

	31/12/2010		
	Mệnh giá (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	% sở hữu của Ngân hàng
<b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b>			
Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	10.464.810.000	43.417.300.000	1,47
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Bến Thành	14.987.940.000	35.027.860.450	11,00
Công ty CP Chứng khoán Phương Đông	26.400.000.000	34.650.000.000	11,00
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	13.254.030.000	13.286.130.000	7,37
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	11.890.000.000	11.890.000.000	3,17
Công ty CP Quản lý Đầu tư Thành Việt	8.800.000.000	9.350.000.000	10,00
Công ty CP Đầu tư Ánh Sáng Chung	8.690.000.000	8.690.000.000	4,35
Công ty CP Du lịch Bến Thành Non Nước	6.600.000.000	6.600.000.000	9,43
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Phú Quốc	3.251.200.000	3.251.200.000	10,16
Quỹ A1 Sài Gòn	3.000.000.000	3.060.000.000	9,00
Công ty CP Khách sạn Du lịch Sài Gòn Tourane	3.000.000.000	3.000.000.000	10,00
Công ty CP Xuất nhập khẩu Khánh Hội	1.181.800.000	2.549.639.320	0,84
Công ty CP Dịch vụ thẻ Smartlink	2.000.000.000	2.000.000.000	4,00
Công ty TNHH Ô tô Ford Sài Gòn	1.600.000.000	1.600.000.000	10,00
Công ty CP Khu Nghỉ mát Sài Gòn - Mũi Né	1.000.000.000	1.000.000.000	6,67
Công ty TNHH Ô tô Dana Ford	880.000.000	880.000.000	11,00
	<b>116.999.780.000</b>	<b>180.252.129.770</b>	





9.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

ĐVT: VNĐ

	31/12/2011		
	Số dư (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Số thuần (VNĐ)
Cổ phiếu đã niêm yết	37.199.639.320	(3.291.790.923)	33.907.848.397
Cổ phiếu chưa niêm yết	147.802.040.450	(3.039.945.685)	144.762.094.765
	<b>185.001.679.770</b>	<b>(6.331.736.608)</b>	<b>178.669.943.162</b>

ĐVT: VNĐ

	31/12/2010		
	Số dư (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Số thuần (VNĐ)
Cổ phiếu đã niêm yết	37.199.639.320	(1.870.000.000)	35.329.639.320
Cổ phiếu chưa niêm yết	143.052.490.450	(1.839.044.257)	141.213.446.193
	<b>180.252.129.770</b>	<b>(3.709.044.257)</b>	<b>176.543.085.513</b>

Biến động dự phòng của góp vốn, đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

ĐVT: VNĐ

	2011	2010
Số đầu năm	3.709.044.257	9.083.522.823
Trích lập trong năm	2.622.692.351	-
Hoàn nhập trong năm	-	(5.374.478.566)
Số cuối năm	<b>6.331.736.608</b>	<b>3.709.044.257</b>

## Thuyết Minh Các Báo Cáo Tài Chính (tt)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. Tài Sản Cố Định

#### 10.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VNĐ	PTSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	182.562.637.518	73.566.678.099	49.206.365.163	508.114.486	305.843.795.266
Mua trong năm	14.074.071.533	30.001.904.677	19.914.603.916	605.606.605	64.596.186.731
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản	13.513.214.309	-	-	-	13.513.214.309
Phân loại lại	-	12.148.000	-	(12.148.000)	-
Phân loại (sang)/ từ tài sản vô hình	(8.842.376.456)	-	110.157.473	-	(8.732.218.983)
Thanh lý, nhượng bán	(55.334.057.775)	(1.079.497.696)	(167.652.488)	-	(56.581.207.959)
Số dư cuối năm	145.973.489.129	102.501.233.080	69.063.474.064	1.101.573.091	318.639.769.364
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	17.169.820.244	31.744.984.575	21.314.516.789	92.348.283	70.321.669.891
Tăng trong năm	7.304.547.662	12.427.937.298	9.689.030.054	84.055.354	29.505.570.368
Phân loại lại	-	12.148.000	-	(12.148.000)	-
Phân loại từ tài sản vô hình	-	-	29.003.884	-	29.003.884
Thanh lý, nhượng bán	(2.888.073.508)	(1.043.233.990)	(167.652.488)	-	(4.098.959.986)
Số dư cuối năm	21.586.294.398	43.141.835.883	30.864.898.239	164.255.637	95.757.284.157
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	165.392.817.274	41.821.693.524	27.891.848.374	415.766.203	235.522.125.375
Tại ngày cuối năm	124.387.194.731	59.359.397.197	38.198.575.825	937.317.454	222.882.485.207

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 31.872.702.327 đồng (ngày 31/12/2010: 23.543.004.618 đồng)



**10.2 Tài sản cố định vô hình**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	67.979.701.150	14.956.668.364	82.936.369.514
Mua trong năm	22.231.588.000	52.316.339.968	74.547.927.968
Phân loại từ/(sang) tài sản hữu hình	8.842.376.456	(110.157.473)	8.732.218.983
Số dư cuối năm	99.053.665.606	67.162.850.859	166.216.516.465
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	781.011.098	2.991.975.894	3.772.986.992
Tăng trong năm	239.634.684	4.284.812.017	4.524.446.701
Phân loại sang tài sản hữu hình	-	(29.003.884)	(29.003.884)
Số dư cuối năm	1.020.645.782	7.247.784.027	8.268.429.809
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	67.198.690.052	11.964.692.470	79.163.382.522
Tại ngày cuối năm	98.033.019.824	59.915.066.832	157.948.086.656

**11. Tài Sản Có Khác**

ĐVT: VNĐ

	2011	2010
Các khoản lãi, phí phải thu	411.993.683.595	192.813.985.797
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	39.297.800.760	26.701.445.629
Các khoản phải thu khác	1.535.690.585.944	520.421.587.727
Tài sản có khác	212.823.066.568	51.651.496.187
	<b>2.199.805.136.867</b>	<b>791.588.515.340</b>



## Thuyết Minh Các Báo Cáo Tài Chính (tt)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 11.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

ĐVT: VND

	31/12/2011	31/12/2010
Công trình 54 Trần Hưng Đạo, Long Xuyên, An Giang	10.661.511.918	2.790.461.912
Công trình 148B Nguyễn Tất Thành, Cà Mau	9.771.283.465	2.619.149.000
Trụ sở chi nhánh Sóc Trăng	6.951.334.613	187.137.273
Trụ sở chi nhánh Hà Nội	2.481.640.669	321.425.000
Dự án Phương Đông Tây Nguyên	1.933.877.018	2.743.500.000
Công trình 81-83 Vĩnh Long	1.823.912.836	20.592.000
Công trình 7 Lê Hồng Phong, Nghệ An	923.629.455	-
Công trình 607 Lê Thánh Tông, Quảng Ninh	778.964.477	-
Công trình 148 Lê Hồng Phong, Vũng Tàu	673.447.440	-
Công trình 55-56 Phan Chu Trinh, Thanh Hóa	541.067.030	-
Phòng giao dịch Cần Giuộc, Long An	513.998.862	-
Công trình 30 Trần Phú, Hải Phòng	499.852.655	-
Phòng giao dịch Nguyễn Thiện Thuật, HCM	381.115.000	-
Phòng giao dịch Bạch Đằng, HCM	361.743.000	-
Công trình 38C Đồng Khởi, Bến Tre	268.332.200	231.348.000
Phòng giao dịch Sài Gòn	207.949.000	-
Phòng giao dịch Cát Lái, Thủ Đức	193.741.600	-
Phòng giao dịch Tân Châu, An Giang	122.382.454	82.113.454
Công trình 89-89A Yesin, Khánh Hòa	76.000.000	-
Công trình lắp đặt trụ ATM	44.700.000	-
Công trình 281-283 Nguyễn Trung Trực, Kiên Giang	42.548.200	-
Trụ sở 45 Lê Duẩn, HCM	31.227.004	-
Chi phí lắp đồng hồ điện xây dựng trụ sở mới	13.541.864	-
Phòng giao dịch An Hòa	-	8.834.421.811
Công trình nhà 34-36 Quang Trung, Đà Nẵng	-	7.910.429.066
Phòng giao dịch Sơn Trà	-	935.000.000
Công trình nhà Cà Mau	-	24.238.818
Công trình Trần Xuân Soạn, Q7, HCM	-	1.629.295
	<b>39.297.800.760</b>	<b>26.701.445.629</b>



11.2 Các khoản phải thu khác

ĐVT: VNĐ

	2011	2010
Các khoản phải thu nội bộ	15.451.460.971	196.175.554.224
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	10.666.198.625	6.393.283.353
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên	1.019.707.194	523.127.734
Tạm ứng để kinh doanh đầu tư chứng khoán	-	189.225.340.000
Các khoản phải thu nội bộ khác	3.765.555.152	33.803.137
Các khoản phải thu bên ngoài	1.520.239.124.973	324.246.033.503
Phải thu từ các hợp đồng môi giới mua trái phiếu	1.162.000.000.000	95.565.198.056
Vàng ký gửi tại các tổ chức kinh tế khác	252.000.000.000	-
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	37.749.000.000	4.200.000.000
Mua sắm tài sản cố định	22.161.805.279	90.786.212.712
Đặt cọc thuê văn phòng	11.180.091.084	10.557.375.493
Tiền hỗ trợ lãi suất phải thu từ Ngân sách Nhà nước	7.666.339.361	5.128.256.116
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	5.726.956.271	4.669.828.362
Góp vốn đầu tư	3.500.000.000	-
Thuế giá trị gia tăng được hoàn theo quyết định của cơ quan thuế trong năm	2.782.090.994	-
Phải thu BNP Paribas	2.003.045.006	-
Tạm ứng cổ tức cho cổ đông	-	105.263.999.992
Các khoản khác	13.469.796.978	8.075.162.772
	1.535.690.585.944	520.421.587.727

11.3 Tài sản có khác

ĐVT: VNĐ

	2011	2010
Chi phí chờ phân bổ	20.244.933.637	16.960.682.699
Tài sản gán nợ chờ xử lý	189.814.435.176	34.130.107.180
Vật liệu đang dùng	2.763.697.755	560.706.308
	212.823.066.568	51.651.496.187

## Thuyết Minh Các Báo Cáo Tài Chính (tt)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. Tiền, Vàng Gửi Và Vay Các TCTD Khác

#### 12.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác

	31/12/2011	31/12/2010
	ĐVT: VND	
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>1.867.000.748.262</b>	<b>597.812.687.154</b>
Bằng VNĐ	1.866.999.681.244	597.811.719.539
Bằng USD	1.067.018	967.615
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>4.822.339.802.959</b>	<b>3.757.165.720.000</b>
Bằng VNĐ	4.509.919.802.959	2.351.350.000.000
Bằng USD	312.420.000.000	1.405.815.720.000
	<b>6.689.340.551.221</b>	<b>4.354.978.407.154</b>

#### 12.2 Vay các TCTD khác:

	31/12/2011	31/12/2010
	ĐVT: VND	
<b>Bằng ngoại tệ</b>	<b>2.006.094.017</b>	<b>1.937.427.235</b>

### 13. Tiền Gửi Của Khách Hàng

#### 13.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2011	31/12/2010
	ĐVT: VND	
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>830.472.419.109</b>	<b>849.077.579.239</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	791.689.822.570	772.849.866.878
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	4.658.692.651	4.905.510.464
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	28.370.873.312	64.410.204.427
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.753.030.576	6.911.997.470
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>8.941.935.435.820</b>	<b>7.819.195.700.517</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.864.313.151.380	2.161.999.715.424
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	5.498.791.257.405	5.004.353.932.575
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	35.718.439.155	1.069.658.000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	543.112.587.880	651.772.394.518
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>1.146.467</b>	<b>100.712</b>
<b>Tiền ký quỹ</b>	<b>20.502.710.166</b>	<b>18.968.090.509</b>
Bằng VNĐ	11.599.303.864	10.396.508.524
	<b>9.792.946.952.809</b>	<b>8.687.241.470.977</b>



13.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

ĐVT: VND

	31/12/2011	31/12/2010
<b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>	<b>3.261.726.061.686</b>	<b>2.118.408.824.239</b>
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	2.284.464.354.344	1.764.827.607.776
Doanh nghiệp quốc doanh	959.837.551.880	351.574.242.632
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	17.424.155.462	2.006.973.831
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>	<b>6.492.941.513.798</b>	<b>6.566.482.983.073</b>
<b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>	<b>38.279.377.325</b>	<b>2.349.663.665</b>
	<b>9.792.946.952.809</b>	<b>8.687.241.470.977</b>

14. Vốn Tài Trợ, Ủy Thác Đầu Tư, Cho Vay Mà TCTD Chịu Rủi Ro

ĐVT: VND

	31/12/2011	31/12/2010
Bằng VNĐ	311.187.989.722	91.457.002.660
Bằng USD	68.232.528.000	-
	<b>379.420.517.722</b>	<b>91.457.002.660</b>

15. Phát Hành Giấy Tờ Có Giá

ĐVT: VND

	31/12/2011	31/12/2010
Kỳ phiếu dưới 12 tháng bằng VNĐ	2.866.398.806.050	1.500.877.412.657
Kỳ phiếu dưới 12 tháng bằng vàng	575.895.134.220	599.331.001.604
	<b>3.442.293.940.270</b>	<b>2.100.208.414.261</b>

16. Các Khoản Phải Trả Và Công Nợ Khác

ĐVT: VND

	31/12/2011	31/12/2010
<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>	<b>31.256.670.406</b>	<b>17.719.494.592</b>
Phải trả nhân viên	29.257.493.557	11.356.532.863
Quỹ trợ cấp mất việc làm	5.901.874	1.464.725.344
Các khoản phải trả nội bộ khác	1.993.274.975	4.898.236.385
<b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>	<b>88.519.387.270</b>	<b>59.194.836.825</b>
Chờ thanh toán trong hoạt động tín dụng	28.263.596.000	-
Phải nộp Ngân sách Nhà nước	18.535.448.345	33.545.829.734
Doanh thu chờ phân bổ	10.916.290.825	12.319.828.255
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	7.357.666.853	548.371.566
Phải trả cổ tức cho cổ đông	7.098.451.071	6.160.435.692
Phải trả về dịch vụ Smartlink Card	4.006.698.900	-
Phải trả các khoản chuyển tiền	3.839.768.711	1.825.274.486
Các khoản phải trả khác	8.501.466.565	4.795.097.092
	<b>119.776.057.676</b>	<b>76.914.331.417</b>



## Thuyết Minh Các Báo Cáo Tài Chính (tt)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. Tình Hình Thực Hiện Nghĩa Vụ Với Ngân Sách Nhà Nước

	Phát sinh trong kỳ			
	Số dư đầu kỳ VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	Số dư cuối kỳ VNĐ
Thuế GTGT	1.164.044.860	6.710.468.416	(6.699.174.660)	1.11.175.338.616
Thuế TNDN	29.508.397.948	98.170.125.807	(112.419.726.643)	15.258.797.112
Thuế nhà thầu	11.447.991	608.163.392	(617.895.683)	1.715.700
Thuế XNK	-	239.000	(239.000)	-
Thuế nhà đất	-	23.599.903	(23.599.903)	-
Thuế môn bài	-	86.500.000	(86.500.000)	-
Các khoản phải nộp khác	2.861.938.935	10.057.643.537	(10.819.985.555)	2.099.596.917
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.545.829.734</b>	<b>115.656.740.055</b>	<b>(130.667.121.444)</b>	<b>18.535.448.345</b>

### 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	Năm 2011 (VNĐ)	Năm 2010 (VNĐ)
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>400.889.770.277</b>	<b>402.353.486.168</b>
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức được miễn thuế	(9.165.526.612)	(11.388.889.677)
Lãi từ tín phiếu kho bạc được miễn thuế	(900.000)	(451.735.448)
Lợi nhuận thuần từ thanh lý bất động sản	(71.396.647.091)	(12.647.611.354)
Cộng:		
Chi phí không được khấu trừ	957.159.562	956.690.074
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>321.283.856.136</b>	<b>378.821.939.763</b>
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	80.320.964.034	94.705.484.940
Chi phí thuế TNDN do thanh lý bất động sản	17.849.161.773	3.161.902.839
<b>Thuế TNDN trong tài chính</b>	<b>98.170.125.807</b>	<b>97.867.387.779</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	29.508.397.948	15.525.104.070
Thuế TNDN đã trả trong năm	(112.419.726.643)	(83.884.093.901)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>15.258.797.112</b>	<b>29.508.397.948</b>

### 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bởi vì không có các khoản chênh lệch tạm thời nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

## 20. Vốn Và Các Quỹ

### 20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2011 như sau:

	Vốn điều lệ VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.635.000.000.000</b>	<b>127.875.000.000</b>	<b>65.661.951.927</b>	-	<b>6.355.027.050</b>	<b>304.945.344.949</b>	<b>3.139.837.323.926</b>
Tăng vốn trong năm	365.000.000.000	67.500.000.000	-	-	-	-	432.500.000.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	302.719.644.470	302.719.644.470
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	28.926.179.347	15.224.304.919	31.240.273.695	(75.390.757.961)	-
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	(18.106.798.216)	-	(18.106.798.216)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(105.263.999.097)	(105.263.999.097)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>195.375.000.000</b>	<b>94.588.131.274</b>	<b>15.224.304.919</b>	<b>19.488.502.529</b>	<b>427.010.232.361</b>	<b>3.751.686.171.083</b>

Ngân hàng chưa trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2011 theo quy định. Việc trích lập các quỹ dự trữ này sẽ được thực hiện sau khi có sự thông qua của các cổ đông tại Đại hội cổ đông thường niên.



## Thuyết Minh Các Báo Cáo Tài Chính (tt)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết thành phần cổ đông của Ngân hàng như sau:

	Số cổ phần	31/12/2011	
		Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)
BNP PARIBAS	59.999.959	599.999.590.000	20,00
Tổng Công ty Bến Thành	20.598.024	205.980.240.000	6,87
Văn phòng Thành Ủy TP. HCM	17.860.768	178.607.680.000	5,95
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	15.169.756	151.697.560.000	5,06
Ông Trịnh Văn Tuấn	12.200.000	122.000.000.000	4,07
Các cổ đông khác	174.171.493	1.741.714.930.000	58,06
	<b>300.000.000</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

	Số cổ phần	31/12/2010	
		Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)
BNP PARIBAS	32.999.959	329.999.590.000	12,52
Tổng Công ty Bến Thành	20.598.024	205.980.240.000	7,81
Văn phòng Thành Ủy TP. HCM	17.860.768	178.607.680.000	6,78
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	15.169.756	151.697.560.000	5,76
Ông Trịnh Văn Tuấn	12.200.000	122.000.000.000	4,63
Các cổ đông khác	164.671.493	1.646.714.930.000	62,5
	<b>263.500.000</b>	<b>2.635.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

Thay đổi của vốn cổ phần của Ngân hàng trong năm 2011 như sau:

	Vốn điều lệ VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Tổng vốn cổ phần đã góp VNĐ
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	2.635.000.000.000	127.875.000.000	2.762.875.000.000
Tăng vốn cổ phần đợt 1	95.000.000.000	-	95.000.000.000
Tăng vốn cổ phần đợt 2	270.000.000.000	67.500.000.000	337.500.000.000
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>195.375.000.000</b>	<b>3.195.375.000.000</b>



### 21. Lãi Cơ Bản Trên Cổ Phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	ĐVT: VND	
	2011	2010
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (VND)	302.719.644.470	304.486.098.389
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	281.275.342	207.408.219
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<b>1.076</b>	<b>1.468</b>

### 22. Thu Nhập Lãi Và Các Khoản Thu Nhập Tương Tự

	ĐVT: VND	
	2011	2010
Thu nhập lãi tiền gửi	416.472.159.138	110.197.988.088
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.285.934.670.881	1.502.544.736.216
Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	268.910.829.152	34.280.624.333
Thu khác từ hoạt động tín dụng	158.474.201.829	36.511.353.074
	<b>3.129.791.861.000</b>	<b>1.683.534.701.711</b>

### 23. Chi Phí Lãi Và Các Khoản Chi Phí Tương Tự

	ĐVT: VND	
	2011	2010
Trả lãi tiền gửi	1.833.034.070.700	938.667.595.946
Trả lãi tiền vay	112.096.840.547	19.233.343.779
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	217.386.851.315	49.542.269.797
Chi phí hoạt động tín dụng khác	68.884.834.673	47.510.523.580
	<b>2.231.402.597.235</b>	<b>1.054.953.733.102</b>

### 24. Lãi Thuần Từ Hoạt Động Dịch Vụ

	ĐVT: VND	
	2011	2010
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	34.950.837.061	30.897.360.258
Chi phí hoạt động dịch vụ	<b>(16.550.222.013)</b>	<b>(10.809.022.476)</b>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<b>18.400.615.048</b>	<b>20.088.337.782</b>



## Thuyết Minh Các Báo Cáo Tài Chính (tt)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 25. (Lỗ)/Lãi Thuần Từ Hoạt Động Kinh Doanh Ngoại Hối

ĐVT: VND

	2011	2010
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>760.009.124.524</b>	<b>247.083.741.294</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	711.857.820.061	208.360.715.122
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	42.492.795.019	10.597.944.760
Thu từ kinh doanh vàng	5.658.509.444	28.125.081.412
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(843.557.240.817)</b>	<b>(243.750.823.533)</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(46.677.218.354)	(20.137.949.536)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(61.602.449.460)	(14.474.944.770)
Chi về kinh doanh vàng	(735.277.573.003)	(209.137.929.227)
<b>(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(83.548.116.293)</b>	<b>3.332.917.761</b>

### 26. Lỗ Thuần Từ Mua Bán Chứng Khoán Kinh Doanh

ĐVT: VND

	2011	2010
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	154.141.364	3.244.934.065
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(21.809.984.601)	(6.846.966.458)
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	8.139.761.420	(8.787.327.263)
<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(13.516.081.817)</b>	<b>(12.389.359.656)</b>

### 27. (Lỗ)/Lãi Thuần Từ Mua Bán Chứng Khoán Đầu Tư

ĐVT: VND

	2011	2010
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	15.298.500.000
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(6.971.752.068)	-
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	3.132.182.010	(321.651.730)
<b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>(3.839.570.058)</b>	<b>14.976.848.270</b>



### 28. Lãi Thuần Từ Hoạt Động Khác

	2011	2010
Thu nhập từ hoạt động khác	133.244.918.551	52.631.521.421
Chi phí hoạt động khác	(54.210.782.954)	(16.437.737.695)
Lãi thuần từ hoạt động khác	79.034.135.597	36.193.783.726

ĐVT: VND

### 29. Thu Nhập Từ Góp Vốn, Mua Cổ Phần

	2011	2010
Cổ tức nhận được trong kỳ:		
Từ chứng khoán vốn đầu tư	3.971.399.700	1.687.649.600
Từ đầu tư dài hạn khác	3.263.946.912	7.014.543.077
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	1.930.180.000	2.686.697.000
	9.165.526.612	11.388.889.677

ĐVT: VND

### 30. Chi Phí Hoạt Động

	2011	2010
Chi phí cho nhân viên	210.836.485.440	137.121.228.902
Chi về tài sản	95.658.866.222	64.148.416.322
Chi phí hoạt động khác	120.001.076.006	80.041.567.534
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	107.391.119.352	70.831.553.870
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	9.610.824.033	6.657.581.761
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.999.132.621	2.552.431.903
	426.496.427.668	281.311.212.758

ĐVT: VND

## Thuyết Minh Các Báo Cáo Tài Chính (tt)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 31. Tiền Và Các Khoản Tương Đương Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền thuận thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

ĐVT: VNĐ

	2011	2010
Tiền mặt bằng VNĐ	147.213.590.500	103.077.301.400
Tiền mặt bằng ngoại tệ	24.660.796.806	21.193.911.399
Vàng tiền tệ, kim loại quý	236.976.600.000	877.557.963.000
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	961.109.813.882	443.610.264.785
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	2.261.846.457.905	726.001.086.163
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày (không bao gồm các hợp đồng tiền gửi quá hạn)	741.974.000.000	2.563.042.000.000
	<b>4.373.781.259.093</b>	<b>4.734.482.526.747</b>

### 32. Tình Hình Thu Nhập Của Cán Bộ Công Nhân Viên

Tiền và các khoản tương đương tiền thuận thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	Thực tế phát sinh năm 2011	Thực tế phát sinh năm 2010
<b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)</b>	<b>1.879</b>	<b>1.622</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (VNĐ)</b>		
1. Tổng quỹ lương	175.873.133.594	111.339.040.098
2. Thu nhập khác	18.025.473.970	11.030.568.288
3. Tổng thu nhập (1+2)	193.898.607.564	122.369.608.386
4. Tiền lương bình quân	8.540.848	5.720.255
5. Thu nhập bình quân	9.416.211	6.286.971

**33. Rủi Ro Thị Trường**  
**33.1 Rủi ro lãi suất**

	Điều chỉnh lãi suất trong biên độ thời gian							Tổng cộng VND	
	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 6 tháng VND	Từ 6 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND		Trên 5 năm VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	408.850.987.306	-	-	-	-	-	-	408.850.987.306
Tiền gửi tại NHNN	-	-	961.109.813.882	-	-	-	-	-	961.109.813.882
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.945.540.457.905	359.280.000.000	-	200.466.666.667	-	-	3.505.287.124.572
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	47.716.995.397	-	-	-	-	-	-	47.716.995.397
Cho vay khách hàng (*)	-	-	9.494.224.815.449	3.123.415.167.471	562.193.550.262	522.023.390.593	120.600.909.942	23.305.832.915	13.845.763.666.632
Chứng khoán đầu tư (*)	-	53.237.909.696	400.000.000.000	500.000.000.000	1.000.000.000.000	1.250.000.000.000	921.149.876.886	-	4.124.387.786.582
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	185.001.679.770	-	-	-	-	-	-	185.001.679.770
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	380.830.571.863	-	-	-	-	-	-	380.830.571.863
Tài sản Có khác (*)	-	1.782.805.136.867	-	20.000.000.000	-	397.000.000.000	-	-	2.199.805.136.867
<b>Tổng tài sản</b>	-	<b>2.858.443.280.899</b>	<b>13.800.875.087.236</b>	<b>4.002.695.167.471</b>	<b>1.562.193.550.262</b>	<b>2.369.490.057.260</b>	<b>1.041.750.786.828</b>	<b>23.305.832.915</b>	<b>25.658.753.762.871</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	644.394.882.345	300.000.000.000	-	-	-	-	944.394.882.345
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	4.660.066.645.238	431.280.000.000	950.000.000.000	650.000.000.000	-	-	6.691.346.645.238
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.124.149.004.338	2.298.086.211.101	231.491.182.763	120.634.657.257	18.585.897.350	-	9.792.946.952.809
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	790.320.000	-	-	-	-	-	790.320.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	122.845.628.000	132.581.954.661	123.992.935.061	-	-	-	379.420.517.722
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.431.036.462.630	956.568.147.756	1.027.170.653.478	27.518.676.406	-	-	3.442.293.940.270
Các khoản nợ khác	-	419.020.832.371	-	-	-	-	-	-	419.020.832.371
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	<b>419.020.832.371</b>	<b>13.983.282.942.551</b>	<b>4.118.516.313.518</b>	<b>2.332.654.771.302</b>	<b>798.153.333.663</b>	<b>18.585.897.350</b>	-	<b>21.670.214.090.755</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>	-	<b>2.439.422.448.528</b>	<b>(182.407.855.315)</b>	<b>(770.461.221.040)</b>	<b>(770.461.221.040)</b>	<b>1.571.336.723.597</b>	<b>10.233.164.889.478</b>	<b>23.305.832.915</b>	<b>3.988.539.672.116</b>

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro





# Thuyết Minh Các Báo Cáo Tài Chính (tt)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 33. Rủi Ro Thị Trường (tt) 33.2 Rủi ro tiền tệ

	EUR được quy đổi VNĐ	USD được quy đổi VNĐ	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi VNĐ	Các ngoại tệ khác được quy đổi VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	488.879.007	23.807.507.884	236.976.600.000	364.409.915	261.637.396.806
Tiền gửi tại NHNN	-	1.289.868.251	-	-	1.289.868.251
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	1.755.399.698	481.900.380.248	-	837.591.080	484.493.371.026
Cho vay khách hàng (*)	-	611.116.177.740	89.042.251.200	-	700.158.428.940
Tài sản có khác	-	13.129.730.847	252.154.358.400	-	265.284.089.247
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.244.278.705</b>	<b>1.131.243.664.970</b>	<b>578.173.209.600</b>	<b>1.202.000.995</b>	<b>1.712.863.154.270</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	314.427.161.035	-	-	314.427.161.035
Tiền gửi của khách hàng	1.796.246.089	619.823.443.111	52.940.160	221.990.723	621.894.620.083
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	790.320.000	-	-	790.320.000
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	68.232.528.000	-	-	68.232.528.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	575.895.134.220	-	575.895.134.220
Các tài sản nợ khác	28.784.809	34.060.694.895	1.595.103.720	262.807.644	35.947.391.068
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.825.030.898</b>	<b>1.037.334.147.041</b>	<b>577.543.178.100</b>	<b>484.798.367</b>	<b>1.617.187.154.406</b>
<b>Trạng thái tiền tệ</b>	<b>419.247.807</b>	<b>93.909.517.929</b>	<b>630.031.500</b>	<b>717.202.628</b>	<b>95.675.999.864</b>

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro

**33. Rủi Ro Thị Trường**  
**33.3 Rủi ro thanh khoản**

	Quá Hạn		Trong Hạn				Tổng cộng VND
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	408.850.987.306	-	-	-	408.850.987.306
Tiền gửi tại NHNN	-	-	961.109.813.882	-	-	-	961.109.813.882
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	351.466.666.667	2.945.540.457.905	208.280.000.000	-	-	3.505.287.124.572
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	47.716.995.397	-	-	-	47.716.995.397
Cho vay khách hàng (*)	1.323.658.338.092	931.493.533.447	1.971.508.191.389	1.596.559.696.785	3.917.487.817.077	-	13.845.763.666.632
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	400.000.000.000	500.000.000.000	1.450.000.000.000	2.999.507.193.690	4.124.387.786.582
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.774.387.786.582	185.001.679.770
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	43.285.044	1.247.747.078	-	-	380.830.571.863
Tài sản Có khác (*)	2.925.079	419.644.042.246	1.574.581.981.573	28.369.518.602	109.727.317.755	66.789.280.821	2.199.805.136.867
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.323.661.263.171</b>	<b>1.702.604.242.360</b>	<b>8.309.308.427.452</b>	<b>2.333.252.500.431</b>	<b>5.478.462.881.910</b>	<b>61.913.379.794</b>	<b>25.658.753.762.871</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	644.394.882.345	300.000.000.000	-	-	944.394.882.345
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	4.660.066.645.238	431.280.000.000	1.600.000.000.000	-	6.691.346.645.238
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.124.149.004.338	2.298.086.211.101	352.125.840.020	18.585.897.350	9.792.946.952.809
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	790.320.000	-	-	-	790.320.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	89.695.628.000	94.289.626.906	162.285.262.816	26.775.000.000	379.420.517.722
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.431.036.462.630	956.568.147.756	1.054.689.329.884	-	3.442.293.940.270
Các khoản nợ khác	-	-	228.159.826.157	47.704.958.498	142.527.013.101	622.393.990	419.020.832.371
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.178.292.768.708</b>	<b>4.127.928.944.261</b>	<b>3.311.627.445.821</b>	<b>45.983.291.340</b>	<b>21.670.214.090.755</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>1.323.661.263.171</b>	<b>1.702.604.242.360</b>	<b>(5.868.984.341.256)</b>	<b>(1.794.676.443.830)</b>	<b>2.166.835.436.089</b>	<b>4.856.614.349.547</b>	<b>3.988.539.672.116</b>

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Người lập:

*Trần Thị Xuân*

**Bà Trương Ngọc Thanh**  
Phó phòng Kế toán Hội sở

Người kiểm soát:

*Đoàn Thị Xuân*

**Bà Đoàn Thị Xuân**  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

*Ông Trịnh Văn Tuấn*

**Ông Trịnh Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc



**NGÂN HÀNG PHƯƠNG ĐÔNG**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2012

70

Báo Cáo  
Thường Niên 2011  
*2011 Annual Report*

BLANK PAGE





**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**

Hội sở chính: 45 Lê Duẩn, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 38 220 960 - 38 220 961 - Fax: (84-8) 38 220 963

Website: [www.ocb.com.vn](http://www.ocb.com.vn)

